

Thời 21 năm đánh Mỹ, ở Cù Lao Phố có trồng một ít giống dưa của Mỹ, của Đài Loan (vì ở đây là thí điểm của Sài Gòn nên làm điểm để phổ biến trong tỉnh Biên Hòa và các nơi khác):

Giống Su - gơ - bê - bi (Sugarbaby): Giống dưa cho trái nặng từ 5 đến 7 kg, trái tròn, ruột đỏ, ngọt, vỏ xanh đậm.

Sha - lét - tôn - Gờ - rây (Charleston Gray) : Mỗi trái nặng 14, 15 kg, ruột đỏ tươi rất ngọt.

Đích - xi - Quyn (Dixie Queen): Trái nặng từ 14, 15 kg, ruột đỏ rất ngọt.

Công - gô (Congo): Trái từ 17, 18 kg, có khi 20 kg, vỏ đen rất ngọt.

Dưa Đài Loan có Hoàng Kim (trái nhỏ nhưng ngọt), *Phú Quang* nặng từ 14 - 15 kg.

Các thứ này dân Cù Lao Phố chỉ chuộng Sugar baby vì nhỏ trái tiện dụng. Còn các thứ khác trồng để bán.

4. Các loại cây “gia vị” ở Cù Lao Phố không có gì đặc sắc. Cũng hành, họ, gừng, nghệ, riềng và ngải; tôi hầu như không thấy trồng và tiêu thì mới có lẻ tẻ từ vài năm nay.

III. CÂY ĂN TRÁI.

Trước Cách Mạng Tháng Tám, từ xứ Cù Lao Phố ngược sông Đồng Nai đến Trị An, là những làng có trồng các loại bưởi ngon như: *Thanh Trà, bưởi đường, bưởi ổi*. Nên đến mùa thu hoạch từ rằm tháng tám kéo dài đến ra giêng tấp nập người mua kẻ bán: Dưới sông, rạch xuồng ghe các loại cái lớn nhỏ chở bưởi đi bán hay đi mua về các chợ lớn chợ nhỏ để bán; trên các đường rải đá, hay đường mòn đi vào xóm người người gánh từng gánh từ trong vườn ra chất lên xe bò, xe ngựa, xe hàng để đi bán gần xa... Cũng từ đó bưởi Biên Hòa nổi danh cả xứ Nam kỳ...

Các mảnh vườn cây ăn trái ấy cũng trồng một số cây khác, nhưng không được ngon và ít, so tỷ lệ bưởi thì vào hàng thứ yếu. Lần hỏi về sau, các loại cây ăn trái mới, ngon được nhân giống (có một phần họ đạo Lái Thiêu và các nơi) nên nay có những vườn *mãng cụt, chôm chôm, sầu riềng, bòn bon, dâu, táo, nho, mít tố nữ*. Bên cạnh đó, một số cây ăn trái hoang dã vẫn còn và được đồng bào khai thác đem bán cũng nổi danh như *đười ươi, dưa nước, chà là, trái viết, trái thị, trái com nguội, guôi...* Đây là mảnh đất có nhiều cây ăn trái hoang dã vào bậc quan trọng nhất của Nam bộ. Các loại cây sau này là cây trồng, lúc buổi đầu khai hoang có thể đã có không ít là chuối, me, dưa. Rồi năm 1698 trở đi khi lưu dân ở miền Trung vào Nam khai hoang lập ấp mới đem một số giống cây ăn trái quý giá - trong đó có bưởi Thanh Trà xứ Huế trồng ở Cảng Thị Cù Lao Phố và sau đó nhân ra, dân ở hai bên bờ sông Đồng Nai, cứ thế dài dài lên trung nguồn thành nổi tiếng là “Xứ Bưởi Biên Hòa”

1. Cây bưởi: là đặc sản của Biên Hòa không biết là từ thời điểm nào, nhưng chúng ta thấy nó đi vào ca dao trữ tình thời cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX khi chữ quốc ngữ đã phổ biến ở mức nào đó.

Giấy Tây bán mấy

Mua lấy một tờ

Đề thơ quốc ngữ

Thả xuống gian hàng

Cả kêu người nghĩa trong nhà

Xuống sông vớt bưởi lên nhà coi thơ.

Bưởi Thanh, tên gọi tắt của bưởi Thanh Trà, có lẽ là loại bưởi có sớm nhất ở Biên Hòa, ở Cù Lao Phố. Đặc điểm là đến lúc chín da vẫn còn xanh, ngọt thanh, tức có pha ít chua phớt qua. Trái ra hàng niên, rất kinh tế. Mỗi cây ra 200 trái/năm, cá biệt 300 trái.

Năm 1929, cây bưởi Thanh “lão tổ” ở làng Nhứt Hòa (xã Hiệp Hòa) còn sống hơn một người ôm không xuể, nhưng cây biến chất: trái chua là không ăn được. Bưởi này ngày trước nhiều nên bán ra ngoài thị trường, còn bưởi Đường hiếm (vì trồng ít) phải đến vườn mua mới có.

Biên Hòa có Bưởi Thanh Trà;

Thủ Đức nem nướng, Điện Bà Tây Ninh.

Bưởi ổi: Trái bưởi để khô teo như trái ổi, rồi có các người không biết gì hết cũng giăng: Nhỏ như trái ổi và có mùi ổi chín.

Đặc biệt là bưởi bẻ để lâu cả quý không hư thối, xẻ ra ăn vẫn còn hương vị của bưởi. Nếu chín ở trên cây bẻ ở xuống ăn rất dở. Bưởi này, ngày trước, Hoa thương mua trữ, đến Tết tung ra bán với bao bì có chữ Hoa và màu lòe loẹt... mạo nhận là bưởi *Bắc Thảo* - thứ này ở “bên Tàu mới đem qua” để gạt đồng bào ở đô thị.

Và bên cạnh có một thứ bưởi nữa đứng hàng thứ tư: Đó *bưởi điều* hay *bưởi son*, gọi trại (không hiểu tại sao): *bưởi yến*.

Bưởi đường: Là loại bưởi có vị ngọt lịm hơn các loại bưởi. Ở Cù Lao Phố có hai loại: Bưởi đường Da Cóc (da xù xì) và bưởi đường Da Láng (thứ này có loại trái lớn lắm bằng trái dừa bị. Cây nhỏ hơn cây bưởi Thanh, nên trái ít hơn, mỗi cây không hơn 100 trái/mùa.

2. Ngoài bưởi, các loại cây ăn trái ở Cù Lao Phố được trồng đủ loại từ dừa, mít, xoài, cam, quýt, nhãn, mãng cầu, măng cụt.. đến các loại trái giống mới như chôm chôm, mít tổng nữ. Tuy nhiên, vườn cây ăn trái ở Cù Lao Phố đa phần là vườn tạp, trồng một ít để ăn chơi hoặc lôi ra bán thêm kiếm ít tiền chợ mà không mấy ai để tâm chuyên canh loại cây ăn trái nào một cách tập trung và đầu tư nhiều về công sức và tìm tòi về phương pháp chăm bón và giống.

Trong vườn cây tạp đó xưa kia còn nhiều loại cây ăn trái hoang dã như *trâm, viét, thị, com nguội, bứa, guôi, trường*... Tất cả những loại “trái rừng” này cùng với trái cây ăn trái trồng trong vườn tạo thành một nguồn dinh dưỡng phụ trợ cho con người mà tập quán coi là thú “ăn chơi” mà chưa được nhận thức đầy đủ như thời sau này: sinh tố. Tất nhiên, ở đây một số loại cây trái có số lượng đáng kể cũng có vai trò kinh tế và tiêu dùng như chuối, mít, và kể thêm vào đó là me, dừa - những trái rất cần cho nhu cầu nấu các món chua và có nước cốt dừa đặc biệt hợp khẩu vị với người dân

ở đây.

Về *chuối*: Trước Cách Mạng Tháng Tám ở tỉnh Biên Hòa có ít ra 20 loại, tại Cù Lao Phố ngày nay còn một số giống ấy.

Chuối lá trắng, chuối lá đen, chuối tiêu: Loại chuối dành cho người bệnh ăn.

Chuối và cui, chuối và hương, chuối và lùn. Loại chuối kinh tế có giá trị trên thị trường thế giới.

Chuối hột: Loại chuối ít ai ăn vì hột nhiều mà dùng bấp chuối làm dưa, ăn sống, nấu canh...

Chuối vong: Trái chín đen, nấu ăn mới ngon.

Chuối sáp: Dẻo như sáp chín nấu ăn mới ngon.

Chuối nanh heo: Loại chuối ngon, hình dáng của trái giống nanh heo.

Chuối non nước: Lớn trái không ngon.

Chuối sứ, chuối xiêm: Loại chuối đa dụng: sống làm bột, chín ăn sống, luộc ép làm chuối khô, ép nhúng bột chiên.

Chuối mật: Lúc chín màu đỏ như mật đường.

Chuối ba nải: Mỗi quày chỉ có 3 nải lớn đáng kể.

Chuối chà: Loại chuối ngon có thứ hơi chua, có khi nhiều bột.

Chuối cau: Loại chuối tiến dâng Vua.

Chuối ngà: Loại chuối trái lớn.

Chuối len: Giống như chuối nanh heo, nhưng có đốm, trái tròn.

Chuối ngự hay Táo qua: Loại chuối không trổ bấp chuối thông thường, mà buông ra cuôi cùng trên ngọn, trái lớn ăn không ngon chỉ luộc ăn mới tạm được.

Chuối là loại cây lương thực sau gạo, nếp, ngũ cốc. Nhiều nước dùng chuối thế ngũ cốc vì chuối lượng dinh dưỡng ngang thịt và khoai tây. Chuối phơi khô trong mỗi 285 gr có 100 gr đạm - nghĩa là hơn thịt 2 lần. Chuối có 3 lần sắt nhiều hơn sữa và nhiều thứ khác nếu phân tách tỉ mỉ.

Những thứ mít có mặt ở tỉnh Biên Hòa (trong đó có Cù Lao Phố) là những thứ mít có từ lâu đời :

Mít ráo: Múi mít ráo không nhão.

Mít ướt: Khác mít ráo, nó nhão, nhưng vị lại ngọt.

Mít nghệ: Thịt màu như nghệ.

Mít dĩa: Thứ mít múi màu trắng.

Mít quảng nhãn: Tức loại mít nhiều hột.

Mít nài: Loại trái nhỏ dùng để nấu canh.

Và về sau có thêm *mít tố nữ* và *mít không hột* hay hột lép có mùi thơm - loại mít

bán cân theo ký lô.

Cây mít sống lâu trên 50 năm. Cây dùng tạc tượng thờ, hạt mít chế biến làm bột dinh dưỡng. Ở thành phố Biên Hòa xưa có *Xóm Vườn Mít* không phải vì nơi đây trồng nhiều cây mít nhất, đó chưa phải chánh để gọi tên, thuộc phường Bình Trước chuyên sản xuất bột hạt mít. Nay còn tên để gọi một vùng có dân làm bột mít - cũng như ở Cù Lao Phố có thôn Tân Giám chuyên sản xuất Bột, ngày xưa gọi là *bong* (không có dấu trên chữ o).

3. Các loại cây trồng tạo ra sản phẩm có tính chất hàng hóa có thể kể là *mía*, *thuốc lá* và *trầu*, *cau*.

Mía được trồng ở Cù Lao Phố có lẽ khá sớm vì nơi đây là một trung tâm sản xuất các loại đường để tiêu thụ và bán ra nước ngoài. Đường tán là sản phẩm phổ biến, kể đó là đường phôi và đường phèn. Theo ghi chép từ ***Địa bạ Minh Mạng***, thì diện tích canh tác mía thấy có ở các thôn xã trên Cù Lao Phố. Theo ký ức các bô lão, ở đây đã có các giống mía sau đây:

Mía bắp, *mía de*: Mía nhỏ cây mà cứng vỏ, nước có nhiều đường.

Mía bầu, *mía nương*: Tên chữ Côn Lôn Giá. Cây mía mềm dùng ăn sống.

Mía cò ke: Mía có vỏ đỏ và cứng.

Mía đỏ: Vỏ đỏ, nước ngọt, dùng nấu đường.

Mía Gò Cát: Mía lớn cây vàng vỏ, mềm nhiều nước, lạt.

Mía gián: Vỏ trắng đỏ xen lộn.

Mía lau: Cây ôm trồng đất gò, dùng nấu đường là chánh (ngày trước) đường ấy gọi đường tán.

Mẹ già như chuối Già Hương

Như xôi xếp một, như đường Mía Lau.

Mía mây: Thứ mía vỏ trắng mốc, dài cây nhiều nước.

Mía sơn diu: Cây lớn và cao, vỏ có vết hoặc vỏ tươi, mềm ngọt, thường dùng ăn sống.

Mía voi: Mía cây thật lớn, nhạt mắt nước lạt.

Mía vàng: Mía cây mập, vỏ vàng, mềm, nhiều nước, dùng ăn sống.

Thuốc lá có trồng ở Cù Lao Phố - gọi là thuốc gò vì trồng trên giồng. Đó là giồng thuốc lá *Tân Huệ*, nhưng không “ngon” và không nhiều bằng xứ này:

Trầu bai Bến Cá

Thuốc lá Tân Huệ

Tương tự *trầu* và *cau* ở Cù Lao Phố cũng không có tiếng tăm. *Nhất thốc nhì cau*, câu tục ngữ xưa phổ biến ở đất Đồng Nai đã chỉ ra giá trị kinh tế của hai loại sản phẩm này. Trầu cau là mặt hàng thời thượng được dùng trong giao tiếp, lễ thức. Ở Đồng Nai, trầu bai Tân Triều và cau Đồng Môn là nổi tiếng. *Trầu bai* lá vàng, mùi

thơm; trầu bai quế là loại trầu bai thơm và cay; ngoài ra còn có *trầu lệt* (còn gọi *chà lệt*, hay *xà - lệt*) là loại trầu lá xanh sậm, rất cay.

Cau có các giống: *Cau Đồng Môn* (được coi là loại cau có chất lượng nhất), *cau xiêm* (cây to, trái lớn), cau rừng (trái nhỏ, cây nhỏ), *cau ớt* (trái nhỏ). Ở Cù Lao Phố, trước đây, cau trồng tương đối nhiều bán ra cau tươi lẫn cau khô.

Nói chung, việc trồng trọt các loại rau màu và cây trái ở Cù Lao Phố hầu như chưa được chú ý đúng mức: Vườn đa phần là vườn tạp không có mấy hộ chuyên canh một loại cây trái nào nhất định. Ngoài việc canh tác lúa nước, các ngành nghề chưa có ngành nghề nào phát triển một cách có quy mô và chuyên nghiệp.

IV. CHÀI LƯỚI VÀ SĂN BẮT

Đất Cù Lao Phố có vị trí tốt cho việc chài lưới, săn bắn thú rừng và chim muông. Việc này trước khi thực dân Pháp chiếm đóng tỉnh Biên Hòa (1861) và sau đó cũng còn tồn tại một thời gian đến trước Cách Mạng Tháng Tám. Còn ngày nay chỉ kể lại vang bóng một thời.

1. Theo các bô lão thuộc các kiếng họ cổ cự ở các thôn Bình Trước, Hưng Phú, Bình Kính, Bình Quan, Hòa Quới... kể lại thì lúc ấy ở đây có phường săn, phường chài tùy mùa đi săn bắt muông thú ở các vùng lân cận bên kia Rạch Cát hay sông Đồng Nai; dưới sông lóp chài, lóp lưới, lóp đăng quanh Rạch Cát, sông Đồng Nai hay xa hơn lên tận Rạch Đông, xuống đến sông Nhà Bè để bắt.

Nói đến chài lưới, săn bắn hay săn bắt thú rừng ở Cù Lao Phố có nhiều chuyện khá lý thú, nhưng tìm lại những hình ảnh ấy không được đầy đủ và những dụng cụ đi săn: lưới, vũ khí, bẫy và đặc điểm giống chó săn ấy thuộc giống nào... nay đã không còn. Cả ngư cụ cá cũng vậy, trong đó có những lưới câu, lưới và các loại xuống câu còn giữ kiểu dáng bản địa như thế nào, nhất định nó hoàn toàn không giống ngày nay và cũng không hẳn là thuyền độc mộc.

Rồi những bài hát của phường săn, phường lưới thường hát lúc “xuất quân” và lúc trở về trong chiến thắng cũng không còn! Cả nghi lễ cũng vậy, chỉ còn rơi rớt lại tục lệ mà dân thôn Hòa Quới nay còn giữ là cúng Rái Cá - tức Lang Lại mà văn tế thảo với mỹ hiệu là: *Đông Nam sát hải Lang Lại Đại Tướng Quân chi thần*. Truy ra không cùng sự tích.

Mỹ hiệu này của rái cá theo truyền thuyết liên quan đến thời kỳ “Gia Long tâu quốc”; rái xóa dấu chân của Nguyễn Ánh khiến quân Tây Sơn không truy bắt được. Thực ra, tục thờ rái cá vốn là tín ngưỡng của ngư dân Trung bộ ra đến Nghệ Tĩnh, Thanh Hóa; mặt khác, theo kinh nghiệm nơi nào có nhiều rái cá là nơi đó “dễ bề làm ăn” - tức môi trường tự nhiên thuận lợi cho việc định cư, thủy sản dồi dào.

Rái cá ở trên sông Đồng Nai và khúc sông đi ngang Cù Lao Phố (dài non 3 km đoạn rộng nhất góc đông nam 1 km); còn Rạch Cát (dài hơn 6 km là sông nổi tiếng nhiều cá. Việc thờ rái cá thấy ở miếu Vạn (Bình Lợi, Vĩnh Cửu) và các bô lão ở Cù Lao Rùa thì ai cũng nhắc đến việc ngày trước rái cá thường di chuyển từ dưới lên vùng trên nhiều đoạn lằm.

Trong lúc phường chài lưới thì thờ rái cá, còn phường săn thì thờ ai? Cọp? Chúa

Sơn Lâm! Theo truyền thuyết các phường săn trước khi đi có khăn được con mồi (tùy lớn nhỏ) sẽ cúng “thần”, các miếng thịt, mỗi bộ phận con thú một lát, cho đủ bộ “đầu - đuôi - thủ - vĩ”.

Phường săn chuẩn bị lên đường cũng đơn giản. Ngày xưa phường săn đông cả chục người, có cầm đầu, thường giỏi võ, nhiều kinh nghiệm; người trong đoàn thường con cháu hay bà con lối xóm. Ngoài lưới săn, mấy con chó, người đi có vũ khí gậy gộc, lưng gùi gạo (sau này không còn dùng gùi vì đi ngắn ngày). Thường đi hai hướng: bên Rạch Cát lên Tân Phong, Bình Ý và Núi Lò Gạch hay đi Bình Đa, Vĩnh Cửu đến Núi Đài (Phước Tân) để săn: heo rừng, nai, cheo, mễn, kỳ đà, trăn... còn hướng bên kia sông Đồng Nai: Bình Thắng, Tân Vạn, Bình Long đến núi Châu Thới, thú nhiều nhất là khỉ, kỳ đà...

Riêng Cọp thì chưa bao giờ nghe các phường săn ở Cù Lao Phố săn được con nào - có lẽ không phải sở trường. Chỉ nghe thôn Tân Phong xưa nổi tiếng săn cọp bằng *khại* - lối săn cọp sở trường của thời khai hoang: nhiều tấm khại làm bằng cật cây cau già, lớn độ 1 m X 2 m.

Một điều cần nói là khi lúc ấy nhiều lắm, ở rừng đầu ở Cù Lao Phố cũng có, nhưng không bằng vùng núi Châu Thới đến Bình Thung, Bình Thắng... Khi hàng đàn phá phách dữ lắm! Đến thời Pháp thuộc vẫn còn khỉ nhiều.

Mục đích đi săn đi bắt thú là lối săn bắt truyền thống song song với chài lưới khi ông cha từ miền Trung đến khai hoang lập ấp ở Cù Lao Phố, với địa bàn rộng hơn là trên các cánh rừng quanh thành phố Biên Hòa ngày nay, và vùng đánh bắt cá lớn là “Kính hồ” tức hồ Biên Hòa. Nhưng cũng có những sự hy sinh mất mát đôi khi xảy ra: tai nạn chìm ghe hay bị tử thương, bị sát thương vì thú dữ, vì rắn độc.

Dưới thời Pháp thuộc phường săn không tồn tại, phường chài lưới tồn tại dài hơn ở các thôn từ Bình Kính đến Hòa Quới.

Bấy giờ người có súng săn (có giấy phép và đóng thuế súng, đóng thuế khi bán được thú) là nhà tư sản Trương Văn H. - nguyên thư ký sân bay Tân Phong, chủ lò gạch ở Bình Tụ. Tại nhà thờ kiếng họ Trương ở Bình Tụ có mấy đầu nai chà và đầu min, đó là thành tích săn bắn của tổ tiên gia đình này.

2. Săn bắt không phải là mục đích thực dụng mà là một thú phong lưu thôn dã. Đặc biệt ở Cù Lao Phố là bắt chim về nuôi để dạy chúng biết nói ! Đó là các loại *cưỡng* (cưỡng bông và cưỡng sành), *nhông* (cũng gọi là *chim sành*, nổi tiếng là nhông ở Trảng Bom, Định Quán, Bù Đốp), *khứu* (giống sáo nhưng nhỏ), *sáo* (gồm sáo ngà mỏ trắng, sáo nghệ mỏ vàng, sáo sành mỏ xám, sáo nâu mỏ đen, sáo trâu ưu đứng trên lưng trâu ăn đĩa)... Gần đây, việc nuôi chim ngà qua chim kiếng thời thượng: *họa mi*, *chích chòe đất*, *chích chòe than*, *bạc má*, *két*... Đó là thú vui khác xưa: mua ngoài chợ đem về nuôi, thậm chí thức ăn, lồng chim, công dụng nước cũng là hàng chế tạo sẵn.

Người Cù Lao Phố trước Cách Mạng Tháng Tám còn cái thú đi *gác cu* - tiêu biểu nét phong lưu thời xa xưa.

Cu ở đây có hai thứ: thứ nhỏ sắc da ngà qua hồng đỏ, gáy không to, gọi *cu ngói*;

thứ ở cổ có hạt cườm đẹp và gáy tiếng to gọi là *cu đất*, *cu cườm*. Lại có giống cu sắc lục gọi là *cu xanh*, ăn trái cây trong rừng sâu. Đánh lưới cu xanh là một nghề theo mùa. Nuôi cu để đi gác cu là cái thú tốn nhiều thì giờ và công sức: nuôi cho cu lớn, gáy, làm lông, đi nhữ khắp nơi... Thú vui này do không kinh tế nên xếp vào một trong 4 “cái ngu”.

Đó là đôi nét đặc thù về nuôi chim, bắt chim ngày trước, ở đâu cũng có, nhưng tại Cù Lao Phố vẫn có nét riêng và lâu đời nhất.

Cũng ở khúc sông chảy qua Cù Lao Phố, trước Cách Mạng Tháng Tám dân chài lưới ấp Hòa Quới đã có lần câu được con cá sấu cỡ bằng chiếc xuồng tam bản (bằng mồi vịt) tại vàm Bà Lò (nay là phường Tân Vạn). Đây là việc không mấy gì lạ vì ngày trước người dân phường Hòa Quới từng câu sấu ở rừng Sác đem về bến Cù Lao Phố để bán thịt. Có dạo, một con cá đuối lớn gần nửa chiếc đệm phơi lúa bị mắc dòn câu giăng ở gần cầu Gành. Việc ấy chứng tỏ người dân Hòa Quới cũng là dân thiện nghệ câu các loại cá, cả sấu. Cũng người Hòa Quới kể: ông bà xưa nhiều lúc câu được cá mập con trên đoạn sông Nhà Bè - cũng nơi đây có cá ngon nổi tiếng là cá chia vôi - giống này không còn mấy ở đoạn sông Nhà Bè. Cũng như cá thu nước ngọt ngày trước chỉ có ở Rạch Đông và nay không còn nữa.

3. Việc bắt *ốc gạo* và *hến* ở Rạch Cát, thường đến trước Tết kéo dài ra giêng đến tháng hai, tháng ba. Lúc này Rạch Cát nước ròng, lúc ròng sát có đoạn có thể bơi qua Cù Lao Phố nước chỉ tới bụng. Lúc ấy nước ròng thì cả hai bên - Cù Lao Phố và Bình Trước - người người, nhất là trẻ em, đàn bà xúc bắt ốc gạo và hến.

Nguồn lợi này không biết có từ lúc nào?

Ốc gạo xưa ở trong các rạch bên kia làng Bình Trước: rạch Bà Miên, rạch Trường Tàu, sông Đồng Tràm... ra đến rạch Cát. Nay đã không còn như xưa, vì khai thác vô tổ chức, bắt thủ công bằng mò lặn chưa đủ còn cào bằng ghe máy... thì ốc gạo và hến nào còn và sẽ bị tuyệt chủng.

Ngoài ốc gạo còn có hến nhiều vô kể, không chỉ ở Rạch Cát, ở các cồn như cồn Cỏ (ở trên Rạch Cát), cồn Gáo (nay không còn, xưa gần cầu Mới, thuộc làng Bình Trước). Riêng ở vàm Rạch Lò Gốm xưa nhiều, nay còn rất ít. Nơi đây giai đoạn trước vùng nước mặn ra nước lợ, nay đã ngọt... nên còn sót một ít cây dừa nước.

Những người dân ở đây cũng đi xuống rừng Sác khai thác con nha làm mắm. Ngày nay không còn ai làm vì tốn phí và giá cả không bao nhiêu, và cách làm thua mắm ba khía ở bãi Xàu (xưa kia, nghề này một thời nổi tiếng: “Ba khía Bãi Xàu”, khắp xứ Lục Tỉnh, rồi Nam Kỳ). Ngoài bắt con nha ở rừng Sác còn nghề câu cua mới độc đáo. Cua ở rừng Sác ngoài cách đào hang để bắt có lối câu như câu tôm.

V. CHĂN NUÔI

Chăn nuôi ở Cù Lao Phố hiện nay về căn bản là chăn nuôi gia đình thuộc loại tiểu quy mô, chưa phải là ngành chăn nuôi lớn. Mặc dù cũng có chăn nuôi gà, cút, cá heo và cá có chuồng trại, có ao hồ; nhưng chỉ là kinh tế phụ, nếu so với các địa phương khác như nghề nuôi heo ở các phường Tam Hòa, Hồ Nai, Tân Biên, Tân Hòa, hay như nghề nuôi cá (bè) như ở phường Tân Mai.

Cái đáng nói là các giống thú ở Cù Lao Phố hiện giờ là giống cũ hay thoái hóa. Nhưng ngày trước đã có một thời tuyển chọn loại thích hợp với đặc tính và hoàn cảnh. Theo lời tục truyền, trâu ở Cù Lao Phố là giống chịu đựng sức bền, không lớn con; giống trâu này có gốc ở rừng Sóc. Ngựa xưa là được tuyển từ giống tốt dành cho kỵ binh Trấn Biên, đến trấn Biên Hòa: Ngựa chiến đều gốc Biên Hòa... Đến giống gà nòi đối với dân chơi gà đều biết tiếng gà Biên Hòa. Đó là phần lịch sử. Ở đây, với những nét lớn, chúng tôi cố trình bày một số thú được nuôi ở Cù Lao Phố, gồm: thú giữ nhà nhất là chó; gia cầm gồm gà, vịt; tiểu gia súc là heo; và đại gia súc là ngựa, trâu.

1. Chó: Những năm đầu kháng chiến 9 năm đánh Tây, có hai con thú bị ta giết và Tây diệt: Đó là chó và trâu. Chó bị ta giết không nương tay, vì đêm đêm du kích, bộ đội hành quân đến xóm nào đều bị chó sủa náo động cả lên... Nhiều làng ở gần đồn bót giặc được lệnh ủy ban Hành chánh Kháng chiến giết chó hết! Rồi thắng Tây đi bố, vô làng hòi nào không ai hay vì đâu còn chó để báo động! Rồi được lệnh nuôi chó trở lại... Cảnh này ở Cù Lao Phố và các làng địch hậu ở thị xã Biên Hòa vẫn có nét giống nhau.

Chó ở Cù Lao Phố ngày trước toàn chó bản địa: *chó săn*, *chó ngao* (thứ lớn hơn hết), *chó cỏ*. Còn hôm nay thì đủ các giống chó...

Ngày nay ở Cù Lao Phố ít người biết ngày xưa - ít ra trước khi Tây chiếm thành Biên Hòa (1861) có tục phường săn đi săn những ngày áp Tết, chó săn đặc biệt được nuôi nâng tử tế.

Lúc đó rừng còn nhiều. Tại Cù Lao Phố rừng dầu chạy dài từ thôn Bình Kính đến thôn Tân Giám - nhưng thú ở đây chỉ có khỉ và chim cò, trước Cách Mạng Tháng Tám còn có chim quốc. Các vùng quanh Cù Lao Phố thì rừng bạt ngàn từ Bình Thung, Bình Thắng, Tân Vạn đến núi Châu Thới lên vùng Tân Hạnh phía sông Đồng Nai. Còn bên kia Rạch Cát từ thôn Bình Đa đến Vĩnh An, Bình Trước, Tân Phong, Bình Thành lên miệt núi Lò Gạch muông thú còn nhiều: *nai*, *kỳ đà*, *chồn*, *cheo*, *vô số khỉ* lẫn thú dữ: *cọp*, *heo rừng*, *voi*...

Phường săn ở Cù Lao Phố tốp năm, tốp ba đi các nơi săn thú với: *chó săn*, *lưới*, *đoản đao*, rồi lên đường, rồi lần lượt trở về: kẻ thành công người thất bại cùng chung vui với những ngày giáp Tết.

Đó là lúc thiên nhiên còn ưu đãi người dân Cù Lao Phố và các dân thôn, xã, phường khác. Về sau, rừng ngày càng kiệt quệ, thú rừng hiếm, việc đi săn không còn tồn tại và mặt khác giặc Pháp cấm dân chúng di chuyển với vũ khí e có những việc mất trật tự an ninh. Việc đi còn dành cho những người giàu có, quyền thế có súng có đóng thuế và kiểm tra chặt chẽ. Chó săn từ đó cũng không còn quý trọng nữa, người ta nuôi chó giữ nhà để sủa người qua kẻ lại:

Trách lòng con chó sủa dai

Đêm năm canh viếng bạn, sủa dài sáng đêm.

2. Gà: Ở Cù Lao Phố thế kỷ XIX, dân chúng nuôi các giống: *gà nòi*, *gà ta*, *gà tàu*, *gà tre*, *gà ác*, *gà trực*, *gà ri*, *gà bông*... Rồi tùy theo sắc lông mà gọi tên: *Gà tía*,

gà xám, gà nhận, gà ô, gà quạ... tí mỉ hơn thì có:

Gà bướm: Sắc lông lốm đốm như bướm bướm.

Gà bông: Sắc lông màu đen lẫn màu trắng trở như bông.

Gà bông lau: Sắc lông như hoa lau.

Gà bông dâu: Một loại gà bông.

Gà bông trích: Loại gà bông, mỏng như con trích.

Gà bông nhận: Loại gà bông, nhưng màu trắng nhiều.

Gà chuối: Lông pha màu đọt chuối.

Gà Ngô Truật: Lông màu chocolate.

Gà điều: Lông màu đỏ sậm.

Gà điều lau: Lông đỏ sậm, pha đốm trắng như cỏ lau

Gà hoe: Lông vàng có điểm đỏ hay trắng.

Gà nhận: Lông trắng phau, cẳng vẩy trắng xen kẽ đỏ, mỏ trắng, mắt bạc

Gà lau: Lông màu bông lau

Gà mái lai: Vốn gà trống, lông nó to sợi hơn lông gà mái.

Gà ó: Lông như lông ó, cũng gọi là ó Ma Lai

Gà ô: Lông đen tuyền.

Gà ô mái lai: Lông đen mà to sợi như gà mái.

Gà xám: Lông xám tro

Gà xám ô: Lông vừa xám vừa đen.

Trong các giống gà có giống gà nòi Biên Hòa thuộc loại gà nổi tiếng ở xứ Nam Kỳ. Theo Vương Hồng Sển, gà Biên Hòa (nay là Đồng Nai) ít lông, to xương, cổ dài, chân đá chậm mà chắc đòn.

Theo Vương Hồng Sển phân tích thì gà trống nòi Biên Hòa đá chân trơn hay vô cùng, sức chịu đựng tuyệt đối (đá đến chết thì đứng tại chỗ mà chết không bỏ chạy); và gà mái thì: dưới cằm có túm lông như râu, giữ con rất giỏi, điều đều nê; gặp gà trống vừa ý thì cho đập, bèn không thuận thì đá tới đến khi mệt thì nằm “chịu trận” chứ không bỏ chạy. Nhận xét là như vậy, chứ ca dao Cù Lao Phố nói về gà thì có câu:

Gà cò lông mượt, cựa gà,

Đá đâu thua đó bán nhà mà chung.

3. Vịt: Tại Cù Lao Phố ngày trước nghề nuôi vịt đã có một thời phát triển vì sông nước tại chỗ có nhiều ốc nhớt ốc gạo, hén ở bên kia Rạch Cát.

Vịt ở Cù Lao Phố từ lâu có các giống bản địa: *Vịt ta, vịt tàu vịt rần, vịt cà cuống, vịt sen.* Hôm nay có thêm nhiều giống, giống “vịt lai kinh tế” cho trứng thịt, lông... Nhưng ngành này vẫn chưa phát triển mạnh. Trước Cách Mạng Tháng Tám ở đây có

trại nuôi vịt của bà Năm Cẩm (người Minh Hương, mẹ người Cù Lao Phố, cha người Phước Kiến) có tiệm buôn bách hóa ở chợ Biên Hòa, chủ vừa hột vịt duy nhất ở chợ Biên Hòa lúc ấy.

Nghề nuôi vịt ở Cù Lao Phố là nuôi thả, cần một người chăn, ban ngày lùa vịt đi ăn trên các cánh đồng, xuống sông, xuống rạch, xuống ao ăn tôm, tép, ốc... Đêm về ở lán trại giữa đồng. Sáng dậy lấy trứng và lùa đi ăn.

4. Heo: Loại "lợn" nhỏ con nhưng thịt rất ngon, đó là con pabwei của người Chăm: từ đó gọi lợn thành heo. Nhưng lúc ăn bánh của người Bà Ba thì, có lẽ họ gọi tên gì khó nói, nên ta vẫn gọi bánh "da lợn" vì có nhiều lớp như da lợn. Đây là từ kép còn giữ từ "lợn" truyền thống, còn cứ cái con lợn, dù giống thì ở đây đều gọi là heo: *Heo nuôi để ăn thịt, heo té để cúng đình, heo quay, heo luộc...*

Con heo trong cúng đình thì phải con heo đen tuyền, cúng heo sống để trên cái tợ. Chớ không bao giờ cúng heo quay như người Hoa lúc ấy. Việc cúng heo quay là ảnh hưởng của người Hoa thời Nông Nại Đại Phố: nhân ngày lễ Quan Vũ họ cúng heo quay! Việc này có nét khác biệt giữa người Hoa và người Việt. Về sau trong những cuộc cúng trả lễ mới có cảnh người Việt cúng heo quay. Đó là kết quả giao lưu văn hóa Hoa - Việt.

Con heo thời Nông Nại Đại Phố, trong các lối làm món ăn nét đặc thù: người Hoa thì quay heo (cả vịt) rất là nghệ thuật và độc quyền làm món này thôi. Người Kinh thì thịt heo luộc cháo lòng rất ư nghệ thuật mà về sau ở Chợ Đệm là "đỉnh cao" nổi tiếng cả xứ Nam Kỳ. Xét về gốc là thịt heo "Bái Đáp" ở Thuận Hóa.

Bây giờ chưa có nuôi heo công nghiệp, nuôi thủ công nên thịt nó luộc (hay các thứ khác: nem, giò... đều ngon) đến trình độ nghệ thuật, vì đã có nhiều quán bán thịt heo luộc, cháo lòng.

Nuôi heo, không phải nhà nào cũng có điều kiện (cả ngày trước) nên có cảnh ở Cù Lao Phố nuôi heo rě mà trong tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh thường nói đến. Vậy nuôi heo rě là nuôi thế nào? Nuôi heo rě là người bản nông lãnh heo con của một người quen hay hàng xóm - thường là trung nông. Trong lúc người nuôi phải lo liệu từ tấm, cám, bèo, rau để nuôi heo mau lớn. Khi heo lớn đúng lứa bán, điều đáng nói là người nuôi heo không có quyền định; đến lúc nào bán nói chủ heo (trên 1 tạ, tạ ta 60 kg) lúc chia tiền chủ "tứ" người nuôi "lục" là thông thường. *Nuôi heo rě* là kiểu "lao động gia công", không rõ có từ lúc nào ở Cù Lao Phố?

Tại Cù Lao Phố đến thế kỷ XIX, heo có các giống bản địa: *heo cúi, heo mọi* (thường giải thích theo người dân tộc ít người: cúi là loại thú hoang dã giống con heo), *heo voi* (lớn xác, lông nhiều), *heo bông, heo lang, heo Thuộc Nhiều*.

5. Trâu ở Cù Lao Phố thuộc loại nhỏ con, chịu đựng nặng nhọc, ăn uống không kén là nhờ lai tạo giống trâu rừng Sóc. Giống này do người bản địa hay người Kinh đem vào, đó là điều cần tìm hiểu hơn. Cái đặc tính giống lai này gốc ở xứ rừng Sóc cỏ hiếm, nước lợ: trâu thường sống không nổi, chỉ có giống ấy chịu đựng được nước mặn, muối mòng...

Trâu, bò ở Cù Lao Phố không nhiều. Toàn tỉnh Biên Hòa năm 1930 - theo Địa

Chí Biên Hòa - là: 13.000 trâu (dùng cày bừa, kéo bè), 800 bò đực và bò cái (để kéo xe). Riêng về trâu lúc ấy ở vùng người dân tộc Mạ, toàn trâu lớn nên dùng sức kéo bè.

Giá một con trâu đời nhà Nguyễn 5 quan. Truy ra việc phạt vạ ở tỉnh Biên Hòa xưa là 1 trâu giá 5 quan... Con trâu giai đoạn đầu 9 năm đánh Tây... là nạn nhân của quân Pháp, mỗi lần đi “bố” là có bắn giết trâu! Ở Cù Lao Phố không bị sự “tàn sát” này vì Cù Lao Phố bị giặc chiếm trước, đối diện một con Rạch Cát là chiến khu Vĩnh Cửu hay ở Chiến khu Đ, trâu bị chúng bắn không nương tay, để ta không có sức kéo lúc làm vụ mùa... rồi bỏ làng bỏ xóm ra sống bên đôn bót. Nhưng suốt 9 năm trâu chết nhiều, tạo những điều kiện khác: chuyển trâu các nơi khác về, tập trâu thích ứng với hoàn cảnh bố ráp, tránh pháo... Nên sức trâu có kém mà sức sản xuất vẫn đủ số cầu.

Trâu bò ở Cù Lao Phố trước Cách Mạng Tháng Tám là giống thường:

Trâu cò: Trâu có lông trắng.

Trâu cổ: Trâu đực to con, vai rộng cổ lớn, thật mạnh.

Trâu cui: Trâu sừng mọc trở xuống, sức thật ở mạnh

Trâu chảng: Trâu sừng dài mà bành rộng ra rất dữ, nên ít dùng.

Bò thì có các “loại” - phân biệt theo lối coi mặt bắt hình dong:

Bò hóng: Bò da và lông đen bóng.

Bò khưu: Bò da không đen nhưng lông đen.

Bò u: Bò có cục u nổi giữa hai bả vai.

Bò vá: Bò lông có vá trắng đen hay trắng xám.

Bò vàng: Bò lông vàng lợt.

Nằm đây chớ có ngủ đâu,

Thức mà giữ lấy con trâu, con bò

Nằm đây nào đã ngủ cho,

Thức mà giữ lấy con bò, con trâu.

Câu ca dao sru tâm ở Cù Lao Phố cho thấy trâu bò được người dân ở đây bảo vệ kỹ lưỡng như thế nào. Xưa dân trộm trâu, thường là xuất phát từ Tân Khánh, hay lò mò ở các vùng kế cận, đâu đâu cũng ngán. Song theo lời tục truyền thì đám trộm đạo này không bao giờ xuống “hành nghề” ở Cù lao Phố vì ở đây có một đạo luật bất thành văn: bắt được kẻ trộm từ xứ khác đến thì đem ra sông xử trảm nước cho đến chết.

6. Ngựa Biên Hòa tức ngựa nòi có tiếng thời Trấn Biên ngựa được dùng trong quân sự, tướng lãnh nào cũng có ngựa hay. Chuyện xưa tích cũ thời Trấn Biên còn được sử sách ghi lại: Con ngựa của Cai bạ Nguyễn Cư Cần - năm 1747 đã hy sinh trong cuộc khởi loạn của Hoa thương Lý Văn Quang như sau: “Trước kia Cần có một con ngựa khỏe, gởi nuôi ở chỗ khác. Đêm ấy, nhà chủ mộng thấy Cần vội vàng đến

lấy ngựa, tỉnh dậy ra chuồng ngựa xem thì ngựa đã chết rồi! Nhà chủ lấy làm lạ, đi báo tin cho Cẩn biết, thì Cẩn đã chết từ canh hai đêm ấy! Đến lúc tra tấn bọn giặc (bọn Lý Văn Quang) chúng đều nói: “đương đêm thấy Cẩn cỡi ngựa, múa đao, đón đánh, cho nên không trốn vào đâu được!” Ai cũng cho là thiêng bèn lập đền thờ Cẩn ngay ở đây”²¹

Lúc Nguyễn Ánh còn ở xứ Gia Định có đơn vị kỵ binh điều luyện, toàn ngựa ở trấn Biên Hòa.

Năm 1898, chiếm tỉnh Biên Hòa được 35 năm, Pháp lập Hội Đua Ngựa (Société des Courses du Đồng Nai) là có ý đồ chớ không chỉ lo việc đua ngựa. Hội lúc ấy có 400 hội viên Pháp và Việt. Năm 1930, theo *Địa Chí Biên Hòa*, toàn tỉnh có 900 con ngựa.

Ngựa ở Cù Lao Phố nói riêng, ở tỉnh Biên Hòa đến trước Cách Mạng Tháng Tám rất quan trọng. Lúc này xe hơi chưa nhiều - nhất xe con, còn xe đồ thì đâu phải chạy liên hồi, mà phải đợi chuyến hàng giờ là thường. Đến những năm Nhật vào Đông Dương, xăng chạy xe hiếm nên chạy cùn và chạy than... Xe thông dụng từ làng này qua làng khác hay lên tỉnh là các loại xe ngựa với tên: *Xe thổ mộ*, *xe giàn*, *xe kiếng*; nhà giàu có *xe mây*, *xe song mã* là sang lắm... Bên cạnh đó có *xe kéo*, *xe bò*.

Thời 9 năm đánh Tây ở Chiến khu Đ dùng ngựa để liên lạc, đây là phương tiện giao thông tiện lợi.

Bờ sông xanh chiều hôm nay buộc ngựa,

Kiểm gói đầu, theo gió thả hồn cao.

(Huỳnh Văn Nghệ)

VI. CÁC NGÀNH NGHỀ THỦ CÔNG Ở CÙ LAO PHỐ

Dưới thời Trấn Biên Hòa có câu phương ngôn ghi được một số ngành nghề nổi tiếng:

Nhứt góm,

Nhì đường,

Tam bong,

Tứ đá

Câu phương ngôn đến ngày hôm nay vẫn còn giá trị, và có nhiều ngành phát triển hơn xưa, đó là góm, đường, đá.

Trước đó thời Trấn Biên, ở Cù Lao Phố đã có góm Cù Lao Phố và đường Cù Lao Phố. Riêng đá lúc này khai thác đá ong, thì người thợ Cù Lao Phố sang bên kia Rạch Cát đến thôn Bình Đa khai thác - nghề làm đá thu hút một số lao động ở đây. Tên Bến Đá, phía Bình Đa, là nơi ghe thuyền đến mua đá chở đi khắp xứ Nam Kỳ. Nghề này vẫn tiếp tục đến thời Trấn Biên Hòa, tỉnh Biên Hòa với tên đá Biên Hòa.

²¹ Đại Nam liệt truyện

Đá này góp phần xây thành lũy sáu tỉnh thời nhà Nguyễn, và góp phần xây dựng các công trình kiến trúc khác - cả ở đồng bằng sông Cửu Long.

Cùng lúc ấy, ở Cù Lao Phố nơi hội tụ nhiều ngành nghề khác: rèn, mộc, đắp tượng, đóng ghe nhưng nay nghề không còn, chỉ còn những công trình và di tích.

Sau 1776, không còn một thời vàng son, sản xuất góm vẫn tiếp tục, nghề làm đường và trồng bưởi vẫn tồn tại đến thời Pháp thuộc. Những phần viết về ngành nghề của Cù Lao Phố dưới đây chỉ là bước đầu tìm hiểu - trong số ngành nghề cũ đã bị mai một, nhẹ về kỹ thuật nhưng cốt nói lên được nét đặc thù của Cù Lao Phố vậy.

1. Nghề làm bột:

Con thơ tay ấm tay bông,

Tay dắt mẹ chồng đầu đội thúng bông

Trong 2 câu này, chữ bông (viết **o** chứ không phải là chữ **ô**) - nghĩa là gì? Trong **Đại Nam Quốc Âm Tự Vị** giảng: "*Bột bông: Vật tan nát: nếp gạo tan ra như bụi*". Đó là tiếng cổ, *bong* tức là *bột*. Ở thành phố Biên Hòa, tại xã Tân Hạnh có *Rạch Lái Bong* (các lái bán bột ngày xưa) ở đây nổi tiếng về bột bánh trắng.

Bột ở xứ Gia Định xưa có nhiều thứ, làm bằng gạo nếp, củ, trái v.v... Ở tại Cù Lao Phố đến thế kỷ XIX đã có nhiều thứ bột:

Bột năng: Làm từ củ huỳnh tinh, nên cũng có tên *bột huỳnh tinh*. Đặc tính là dẻo, được dùng pha chế với bột gạo, bột nếp để làm bánh mận, bánh ngọn, nấu chè, nước sốt thế bột mì của Pháp.

Bột nưa: Làm từ bột cây nưa - họ khoai môn, tàu xanh, nhám có nhiều đốm trắng.

Bột đoác: Làm từ củ hũ cây đoác - loại họ cây dứa.

Bột lọc: Chỉ thứ bột làm từ gạo, tinh chế công phu.

Bột chuối: Làm từ trái chuối sứ, chuối chà, đây là bột dinh dưỡng cho trẻ em.

Bột hột mít: Làm từ hột mít, xưa ở xóm Vườn Mít (thời nhà Nguyễn, ở gần thành thuộc thôn Tân Lân) có sản xuất bột này, loại bột dinh dưỡng cao cấp

Bột đậu: Tiếng gọi các thứ bột bằng đậu các loại nhưng chánh yếu là bột đậu xanh.

Bột khoai: Làm từ củ khoai mì. Bột làm thành miếng cắt phơi khô để nấu chè, nấu kiềm.

Bột sam: Làm từ củ khoai mì. Bột nấu rồi làm từng viên rời như trứng con sam, nên cũng có tên gọi là bột bán, dùng để nấu chè, hay chưng chuối sứ nước cốt dừa.

Bột mì: Làm từ cây lúa mì. Thời Cảng Thị Cù Lao Phố mở cửa, lúa mì do tàu Nhật đem tới bán, rồi sau mới có bột mì của Pháp.

Có bột cần có bột cái, bột nổi. Trong một số loại bánh đều cần có bột này. Đó là hai cách vẫn tồn tại ở Cù Lao Phố:

Dùng men rượu gầy. Kỹ thuật này các lò nấu rượu ít khi bán ra ngoài. Nên

thường mua men ở ngoài thị trường tuy kém phẩm chất hơn, cách làm ra: Hai thứ:

a. Men khô có thể bảo quản 6 tháng trong điều kiện bao bì kín, khô và nhiệt độ thấp.

b. Men ép có độ ẩm 38 - 45% trạng thái bảo quản trong nhiệt độ thấp.

Nếu không dùng men khô hay men ép thì dùng nước cơm rượu, sữa chua để gây bột nổi. Hai cách này hiện nay vẫn còn tiếp tục ở Cù Lao Phố.

Một đặc điểm trong nghề làm bánh là *bắt trùng*. Chỉ bột gạo mới dùng phương pháp này, nếu không bột gạo lúc gói bánh bột không dính. Cách làm cũng đơn giản: bột gạo pha nước bắt lên bếp khuấy với sức nóng vừa phải, đem xuống rồi làm bánh khi hấp nó như ý muốn.

Từ bột để ra các thứ bánh, cái nôi Cù Lao Phố mở rộng ra các nơi, với các loại. Bột còn dùng làm bún.

Bún này là bún Cù Lao

Bún dây bún vắt, bún nào cũng ngon

Rồi thêm sản phẩm: *Bánh hời, bánh nghệ, bánh tâm, bánh canh...* thật là đa dạng. Người Cù Lao Phố nhiều kiếng họ, nhiều đời sống bán các thứ bột nổi tiếng về bánh trái. Hiện nay, sản phẩm bánh (bánh tét, bánh ít, bánh thuẫn, xôi vịt, cơm rượu và bún các loại) của người Cù Lao Phố vẫn được các chợ quanh vùng đánh giá cao.

2. Nghề làm đường:

Đi ngang lò mía thơm đường

Muốn vô kết nghĩa cang thường với em

Qua thư tịch cổ thì thế kỷ XVI, vùng Đàng Trong của Chúa Nguyễn, theo lĩnh mục A - lách - xăng - Đờ - Rốt thì ở Đàng Trong có bốn sản phẩm đứng đầu của Nam Á: vàng, tơ, tiêu, đường.

Theo **Địa bạ Minh Mạng** (1836) đất trồng mía ở Cù Lao Phố đã chiếm một tỷ lệ quan trọng so với đất trồng dâu.

Trước Cách Mạng Tháng Tám, tại Cù Lao Phố sản xuất nhiều loại đường:

Đường tán: Đường đổ khuôn hình như nửa móng trâu, hay trái thận, dày 1 cm, màu vàng.

Đường thẻ: Đường đổ trên đệm rồi vạch theo hình thẻ chữ nhật và bẻ ra từng miếng, mỏng hơn đường tán, màu vàng sậm.

Đường khạp: Đường nấu tới không đổ ra khuôn mà đổ vào khạp để dự trữ, hay vận chuyển đi xa. Lúc ăn, lấy dao nạo từ từ để dùng.

Đường Thao Lao: Loại đường vốn sản xuất ở xứ Thao Lao, phủ Phước Tuy. Đây dấu vết đường Hạ xưa: tròn tán như đường thốt nốt, thơm ngon.

Đường khay: Đường nấu tới, đổ vào cái khuôn hình khay rượu, nên gọi tên như vậy.

Đường miếng: Đường nấu đồ vô khuôn y như miếng gạch tàu nên lấy đó gọi tên.

Tất cả loại đường trên gọi là *đường Hạ*, loại đường do người Hạ (hiểu là Hạ Châu) làm ra.

Đường cát: Đường nấu tới, đồ vô muống sau lót giấy đồ nước bùn, mật rút xuống đáy muống thành đường cát. Theo thứ tự tốt xấu từ đáy muống tính lên:

a. *Đường cát đen hay đường Bạch ba*, tức loại đường còn nhiều mật màu vàng sẫm.

b. *Đường cát mỡ gà hay đường Bạch hai*, tức đường cát màu vàng như mỡ gà, tức còn ít mật.

c. *Đường cát trắng hay đường Bạch nhất*, đường thật trắng.

Đường trở: Là đường chế biến từ đường cát thành loại đường đặc biệt hay cao cấp:

a. *Đường phôi*: Có hình như lá phôi cắt ra, xốp, trắng tinh, để lâu không mềm.

b. *Đường phèn*: Tức đường cục trong như cục phèn chua có màu ngà ngà vàng.

Kỹ thuật làm đường có nhiều từ không giải nghĩa không mấy người hôm nay - trên đường công nghiệp hóa - hiểu được.

Đoạn đường: Dùng che để ép mía ra nước mía.

Nấu đường: Dùng nước mía nấu ra thành "mật", gọi là chè, nước chè hai, chè ba.

Thí chè: Mía ép chảy xuống cái đồ đựng. Trong Nam gọi là thí chè, còn Quảng Ngãi gọi là thúy. Một thí, hai thí là đơn vị đong đếm.

Chè hai: Nước mía ép ra đem nấu trên chảo rồi đồ vô thùng lớn, đem nấu lần thứ hai, gọi nước ấy chè hai.

Muống: Như cái ảng nhưng đáy nhọn hình cái phễu, có lỗ dưới đáy để thoát mật lúc làm đường cát

3. *Nghề trồng dâu dệt lụa*:

Cù Lao Phố ngày xưa là xứ trồng dâu nuôi tằm dệt lụa. Đại Nam nhất thống chí, mục Thổ sản tỉnh Biên Hòa ở có ghi: "*Lụa, trỉu: sản ở huyện Phước Chánh. Lãnh: sản ở huyện Phước An, mềm dịu, láng bóng, đứng đầu trong nước*".

Như vậy, lụa Cù Lao Phố cũng đã góp phần cho sản phẩm thủ công của tỉnh Biên Hòa, ít ra dưới thời nhà Nguyễn. Trong 13 xã, thôn ở Cù Lao Phố lúc ấy có đến 6 xã thôn sau đây có trồng dâu (tổng số diện tích không rõ vì ghi gộp chung diện tích mía, dâu): Bình Tự, Bình Xương, Hưng Phú, Tân Giám, Bình Hòa, Long Quới.

Ngày nay, vườn dâu ở đây không còn, nhưng ở hai ở thôn Tân Giám và Bình Tự trước Cách Mạng Tháng Tám còn nhiều nhà giữ khung dệt lụa, dệt vải. Xa hơn một con rạch, ở phường Tân Mai còn tên xóm Vườn Dâu, chứng tỏ xưa ở đây nghề tằm tơ phát. Dâu lúc ấy có dâu sẻ (thứ nhỏ lá) và dâu Tàu (lớn lá).

Nghề dệt ở Cù Lao Phố sản xuất các mặt hàng nào, về tơ lụa khó tìm được dấu vết để chứng minh tay nghề của địa phương đạt đến trình độ nào.

4. *Nghề dệt chiếu:*

Lúc Cảng thị Cù Lao Phố là thương cảng sầm uất, có đủ thứ hàng thì xã Hưng Phú là làng nội địa lớn nhất, bán đủ thổ sản từ miền núi đến miền biển. Riêng mặt hàng phục vụ cho tàu buôn và dân đi biển, đi sông có các loại chiếu, đệm, buồm. Tên ngôi chợ ở Cù Lao Phố gọi là chợ Chiếu, không rõ có phải đã xuất hiện từ thời đó hay không, chỉ thấy ghi trong ***Địa bạ thời Minh Mạng***. Chiếu ở chợ Chiếu, lớp người xưa kể lại có nhiều loại, ít ra 12 loại:

Chiếu manh: Loại chiếu mỏng, xấu, giá rẻ hơn hết.

Chiếu nôi: Loại chiếu nhỏ khổ để cho con nít nằm trong nôi.

Chiếu bông, chiếu hoa: Loại chiếu dệt sợi lác nhuộm màu tạo ra hình dạng bông hoa, chớ chưa biết cách thức in bông hoa như đời sau.

Chiếu kẻ: Loại chiếu viền có kết vải màu.

Chiếu bạch đình: Loại chiếu trắng xanh cũng gọi *chiếu nhứt*

Chiếu du: Loại chiếu dệt kỹ trơn như mỡ (Huỳnh Tịnh Paulus Của giảng như trên, còn ***Tự điển Khai trí Tiến Đức*** thì đó là loại chiếu dệt bằng tơ).

Chiếu ngà, chiếu tre: Chiếu dệt bằng tre là ngà chẻ tước từng sợi rồi kết lại bằng sợi tơ.

Chiếu mây: Chiếu dệt bằng sợi song mây, chẻ ra chuốt nhỏ. Loại này ngày trước ở Phú Xuân tiêu thụ mạnh.

Chiếu lá: Chiếu dệt bằng lác (cói).

Chiếu tiếp: Chiếu dệt kỹ, vật liệu là tre là ngà hay song mây.

Chiếu cỡ: Loại chiếu bông, khổ nhỏ, xếp lại được, cuốn tròn, thường dùng trải trên bộ ván để ăn cỗ.

Chiếu hồi văn: Loại chiếu bông, xem bề nào cũng đẹp, nhờ hoa văn liên hoàn.

Vài điều cần nói thêm: Ngày xưa có tục lệ, đám ma nhà giàu, kẻ quyền thế thường dùng chiếu trải đường (một đoạn nào đó) vô đến mộ. Thời nhà Nguyễn, ở thôn Phước Lư (thị trấn: Dinh Trấn Biên và Trấn Biên Hoà) có đám ma của Bà Điền (Thiệu Trị năm thứ 6: 1848) vợ Trấn thủ Vĩnh Thanh Nguyễn Á Thái mất ở Vĩnh Long đem về chôn ở quê nhà. Từ bến đò (dưới Rạch Cát) đem lên chôn ở vị trí hiện nay gọi gò Bà Điền. Đoạn đường này dài hơn 1 km trải chiếu cho đạo tỳ khiêng quan tài có hò đưa linh.

Vật liệu dệt chiếu thời đó nhiều lắm, từ Bến Gỗ lên đến Rạch Cát và vùng lân cận có lác, bàng nhiều lắm. Đó chưa kể chiếu các nơi đem đến bán.

Có một loại chiếu lá bông mới đặc biệt, chiếu sợi nhỏ 5 ly trở lại, viền vải điều. Nằm mát nhẹ hơn hết. Xưa nhà ông bà cố chúng tôi ở làng Bình Thảo (Bến Cá) có dùng không rõ nơi sản xuất là đâu? Có lẽ ở huyện Long Thành (nơi nổi tiếng đệm buồm, nón lá...) làm ra chăng và ở chợ Chiếu có sản phẩm này chăng?

5. *Nghề đúc:*

Trước Cách Mạng Tháng Tám, ở quận Châu Thành, Biên Hòa (nay một phần lớn thuộc thành phố Biên Hòa) có hai lò đúc chuông ở ấp Thành Hưng, thuộc Cù Lao Phố: lò Khương Văn Một và lò Hai Thắm. Các lò này nổi tiếng và tồn tại rất lâu. Mỗi lò có thường trực 2 đến 3 thợ chánh, lúc đông lên đến 10 người phụ việc.

Những cái chuông đồng của lò này hiện ở đâu? Hầu hết chuông tân tạo thời Pháp thuộc được các chùa lớn trong tỉnh đặt hàng và nhiều nơi khác không phải ít. Nhưng con số làm ra không rõ bao nhiêu.

Lò đúc chuông ở đây có một lợi thế là người thợ làm sản phẩm có gốc xuất thân từ Trường Bá nghệ Biên Hòa (tiền thân Trường Mỹ thuật trang trí Đồng Nai). Trường này từ năm 1907 - 1945 đã đào tạo không biết bao nhiêu thợ trung cấp về gốm và đồng mà sản phẩm làm ra được toàn Đông Dương biết tiếng và qua các kỳ triển lãm hội chợ về tiểu công nghệ ở Pháp, ở Nhật, ở Vọng Các v.v... nhất là đồ đồng và gốm.

Người thợ đồng của Trường Bá nghệ có một phần đóng góp công sức tạo mẫu và kỹ thuật đúc. Lò đúc ở ấp Thành Hưng tồn tại và nổi danh một thời. Mùa thu 1945, người thợ lò đúc chuông “nóp với giáo mang ngang vai” đi kháng chiến vào chiến khu góp phần chế tạo vũ khí ở binh công xưởng... Bên cạnh các anh em công nhân Trường Bá nghệ, hãng máy cưa Tân Mai, sở Trường Tiền v.v...

Sản phẩm của 2 lò đúc chuông không chỉ làm ra chuông, ngoài ra có những sản phẩm khác nhưng không nhiều: một số tượng Phật, đồ pháp khí khác.

Sau ngày giải phóng, có một nhóm tư nhân được chính quyền địa phương hỗ trợ đã tiến hành lập tổ hợp sản xuất đồ đồng... chỉ tồn tại một thời gian vì thiếu thị trường. Đây là tình trạng chung. Ngay trường Mỹ thuật trang trí Đồng Nai cũng có lần phục hồi ngành đồng truyền thống vẫn không thành, vì nhiều lý do khách quan và chủ quan... Trong tương lai có thể trường phục hồi được ngành này, thì việc sản xuất đồ đồng ở Cù Lao Phố mới triển vọng.

6. Nghề làm đồ gốm:

Mượn nôi không trả, đòi lại trách

Bể ấm, đèn siêu, cũi lợn om

Câu đối dán tại một lò gốm ở Biên Hòa ngày trước, trên đây đã chỉ ra 3 loại sản phẩm gốm có nguồn gốc khác nhau đã có mặt ở Biên Hòa: nôi và ấm của người Việt; tráp, trách, om góc của người Chăm; và siêu của người Hoa. Vào buổi đầu khẩn hoang, việc sản xuất đồ gốm ở Cù Lao Phố như thế nào là vấn đề mà tài liệu thư tịch Hán Nôm không ghi lại. Theo những gì còn tồn tại ở Cù Lao Phố, chúng ta thấy gốm đã được sản xuất ở bờ rạch Lò Gốm và được vận chuyển đi các nơi từ bến Miếng Sành. Căn cứ vào các mảnh vỡ nay còn tồn tại một khối lượng lớn ở hai địa điểm nói trên, chúng ta thấy ở đây đã sản xuất các loại lu và khạp loại trung, ghè loại nhỏ - đặc biệt là loại ghè ống và tiểu sành thuộc loại gốm da đá, tức nung ở độ nung cao, gần như ôn độ lò lu hiện nay. Xét về hình dáng các chủng loại và dạng hoa văn lược chải hình sóng cho phép chúng ta đoán định đó là gốm có nguồn gốc từ Trung bộ. Đây là di tích gốm Trung bộ ở Nam bộ.

Năm 1679, nhóm người Hoa đến lập nghiệp ở đây có xây một lò sản xuất đồ

gốm hay không là một câu hỏi chưa có cứ liệu xác thực để trả lời. Mặc dù công nghệ gốm của người Hoa nửa cuối thế kỷ XIX đóng vai trò quan trọng ở Biên Hòa và Lái Thiêu, Thủ Dầu Một. Một giả định có thể chấp nhận được là nhóm người Hoa gốc Quảng Đông theo Trần Thượng Xuyên đến Cù Lao Phố lập lò sản xuất đồ gốm: gạch, ngói, lu, vại... nhưng sau biến cố 1776, họ đã rời bỏ nơi này để về Sài Gòn (hiều là Chợ Lớn ngày nay) để sinh sống, một số đã lập lò đã sản xuất gốm ở xóm Lò Gốm (Phú Lâm - thành phố Hồ Chí Minh). Họ sản xuất đồ gia dụng, gạch ngói và các sản phẩm thuộc loại "công nghệ miếu vũ" (trượng thờ, tiểu tượng và sản phẩm tạo hình để trang trí các kiến trúc tôn giáo - tín ngưỡng) - được gọi chung là gốm Cây Mai. Rồi cuối thế kỷ XIX, vì vùng Phú Lâm cạn đất nguyên liệu, các lò gốm ở đây dời về lại Biên Hòa, Lái Thiêu, Thủ Dầu Một. Lúc này, ngoài thợ gốm Minh Hương còn có một số lượng đông đảo thợ gốm Hoa kiều mới nhập cư: Quảng, Họ, Triều Châu, Phước Kiến. Họ đã xây lò sản xuất gốm làm cho Biên Hòa, Thủ Dầu Một và Lái Thiêu thành các xứ sản xuất gốm phát triển ở Nam kỳ. Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX Cù Lao Phố chỉ có vài lò gạch, gốm gia dụng và mỹ thuật nằm ở ngoài địa bàn Cù Lao Phố.

Đầu thế kỷ này, Trường Bá nghệ Biên Hòa có mở khoa Gốm. Một số thanh niên ở Cù Lao Phố theo học và tốt nghiệp thành những nghệ nhân gốm có tiếng tăm: Nguyễn Văn Sáu (Sáu U), Đào Văn Lương, Nguyễn Văn Sảnh, Nguyễn Văn Lào ... Mặc dù có đội ngũ nghệ nhân có trình độ, nhưng Cù Lao Phố đã không còn những điều kiện thuận lợi để lập lò sản xuất gốm như trước, nên ở địa bàn này không thành lập một lò gốm nào để sản xuất đồ gốm nhất là gốm nghệ thuật. Các nghệ nhân quê quán ở đây phải hành nghề cho các lò nơi khác. Họ trở về quê đắp một vài pho tượng Phật (chùa Phước Long), góp phần trang trí ngoại thất cho một hai ngôi đình, chùa và những sản phẩm do họ tạo tác mười món chỉ còn lưu giữ vài món ở gia đình như những kỷ vật nghề nghiệp. Chính vì vậy mà ngày nay, chúng ta gặp khó khăn tìm hiểu về thành tựu của họ.

VII. HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP

“Nông Nại Đại Phố ở đầu phía tây Cù Lao Đại Phố lúc đầu thai thác, kiến thiết phố xá, mái ngói tường vôi, lầu cao quán rộng, dọc theo bờ sông liền lạc từ năm dặm. Chia vạch làm 3 đường phố. Đường phố lớn lót đá trắng, đường phố ngang lót đá ong, đường phố nhỏ lót đá xanh. Đường rộng bằng phẳng.

Kẻ buôn tụ tập, ghe thuyền lớn ở biển và ở sông đều đậu neo liên tiếp nhau, ấy là một chỗ đại đô hội. Những nhà buôn bán lớn, duy ở đây là nhiều hơn.

Xưa nay, thuyền buôn đến đây hạ neo xong khách lên bờ thuê phố ở, rồi đến nhà chủ vừa kê khai những hàng hóa thuyền vừa cập lên. Chủ vừa mua hàng định giá mua bao tất cả hàng hóa tốt xấu, không bỏ sót lại thứ gì. Đến ngày trưng buôn trở về Tàu, gọi là hồi đường, chủ thuyền có yêu cầu mua giúp vật gì, thì chủ vừa cũng chiều ý ước đón mua dùm cho đến trước kỳ giao hẹn. Hai bên chủ khách tính hóa đơn thanh toán, rồi cùng nhau đàn ca vui chơi, đã được nước ngọt tắm rửa sạch sẽ lại không lo trùng hà ăn lũng vẩn thuyền, khi trở về chở đầy thứ hàng khác rất thuận lợi”

Tình hình phát triển thịnh vượng của Cù Lao Phố được tác giả ***Gia Định thành***

thông chí miêu tả trong đoạn trích dẫn trên đây là vào thế kỷ XVIII - giai đoạn trước 1747, khi Lý Văn Quang khởi loạn. Hoạt động thương mại của Cù Lao Phố trong giai đoạn này như vậy gồm 2 việc: nhập hàng hóa, “mua bao tất cả những hàng hóa tốt xấu, không bỏ sót thứ gì” để bán ra khắp xứ từ miệt dưới Mỗi Xuy, Nhà Bè bao gồm cả các địa phương thuộc huyện Tân Bình (hiểu là địa phận thành phố Hồ Chí Minh ngày nay), lên miệt trên bao gồm cả hữu ngạn và tả ngạn sông Đồng Nai, vùng trung lưu thậm chí bán ra cho các man sách, các dân tộc ít người ở thượng nguồn sông Đồng Nai.

Công việc thứ hai của hoạt động thương mại Cù Lao Phố là thu gom hàng hóa để cung cấp cho thị trường. Họ mua những gì, ở đâu thì các thư tịch cổ không đề cập cụ thể. Tuy nhiên, qua những ghi chép trong *Phủ Biên tạp lục* và sau đó, trong *Gia Định thành thông chí* chúng ta có thể phác họa ra đôi nét lớn.

Thứ nhất, theo lời của Trùm Chân trong *Phủ Biên tạp lục* thì họ thu mua lúa gạo từ các nơi.

Thứ hai, các thuyền buôn nhất là thuyền buôn Đồ Bà (Java) mua cau, các loại dược thảo, lâm sản, măng khô, ngà voi, sừng tê giác, da tê giác, gân nai, da rái, thịt voi khô, da trâu... Đó là các "thổ sản linh tinh" mà tác giả *Gia Định thành thông chí* có liệt kê ra (tập hạ trang 42 - 47).

Thứ ba, ghe thuyền thương buôn trong xứ ta và nước ngoài có thể mua các thứ mà ở Đồng Nai sản xuất nhiều như đường, sắt, đá ong, lãnh, là, vải, lụa (lăng, la, bó, bạch)²².

Các thương lái đi thu mua từng địa phương hoặc các tụ điểm rải rác đây đó được hình thành. Ở thượng nguồn có trường giao dịch ở miệt thác Trị An, rồi chợ Cá (Bình Thảo), chợ Bông Bột (ở tổng Bình Chánh)... Miệt dưới có chợ Bà Lị (Long Thành xưa) hay chợ Bình Quý (ở huyện Bình An) và các quán Bình Đăng, Bình Đán... Đó là các chợ, quán mà tác giả *Gia Định thành thông chí* vào hồi đầu thế kỷ XIX, nhưng chắc chắn là đã hình thành trước đó mà giả định là sau cái mốc 1698 - tức vào thế kỷ XVIII.

Ở Cù Lao Phố có các chợ khác như ở xóm Bến Lò Gốm, chợ Chiếu. Có lẽ đây là chợ nhỏ. Chợ Chiếu thấy có khi trong *Địa bạ Minh Mạng* và theo tên gọi có lẽ đây là chợ chuyên doanh các sản phẩm làm bằng cối, bành và lá buong: chiếu, đệm, bao cà ròn đựng muối, buồm ghe, quạt đệm, nón lá, và nếu có thêm là đồ đan bằng mây tre. Đây là chợ “đầu mối” vì Cù Lao Phố không có nghề dệt chiếu phát đạt và cũng không có ruộng cối để cung ứng nguyên liệu cho nghề thủ công này. Chợ ở rạch Lò Gốm có lẽ là chợ bến, nơi ghe xuồng đến mua lu, hũ, trả, trách mà ngày nay quanh đó và ở bến Miếng Sành còn lưu lại nhiều dấu tích của gạch xây lò và các mảnh vỡ.

Chúng ta không thể khẳng định chắc niên đại của các chợ này là các chợ của thời Cù Lao Phố phát đạt; tuy nhiên, đưa ra đây để làm ví dụ về mạng lưới chợ, quán

²² Trịnh Hoài Đức – *Sử địa, tập hạ, có chép*: 1) Huyện Phước Chánh Biên Hòa có sản xuất đường cát, được phơi, được phen mỗi năm bán hơn 600.000 cân cho các thương thuyền (trang 39); 2) Ở Long Thành Thiết trường lãnh trung đào, nấu sắt (trang 39); 3) Ở trấn Biên Hòa khai thác đá ong dùng xây vách tường, sân hè, kê bờ sông, mộ (trang 40); 4) Lăng, la, bó, bạch ở đâu cũng có; duy ở Phước An Biên Hòa có thứ lãnh đen, mềm láng và tốt đệ nhất trong cả nước (trang 42)...

lớn nhỏ mà chắc chắn tác giả **Gia Định thành thông chí** không sao ghi chép đầy đủ được. Nói cách khác, có một hệ thống chợ quán tồn tại đáp ứng nhu cầu trao đổi của các thôn làng, các địa phương và cũng là nơi tiêu thụ và tập trung hàng hóa, nông lâm sản cho trung tâm thương mại Nông Nại Đại Phố.

Việc buôn bán ở Cù Lao Phố suy yếu dần từ sau cuộc khởi loạn của Lý Văn Quang, đặc biệt, là cuộc tàn phá có tính chất triệt hạ Cù Lao Phố mà có lẽ Tây Sơn coi là cơ sở hậu cần quan trọng của Nguyễn Ánh vào năm 1776, song, trong **Phủ Biên tạp lục** (viết năm 1776), theo lời của Trùm Chân, người đã từng buôn bán 10 chuyến ở phủ Gia Định thì: “... Đến xứ Vũng Tàu, ở đầu cỗi Gia Định là chỗ hải đảo, có dân cư hạ buồm đậu lại, hỏi thăm nơi nào được mùa, nơi nào mất mùa mới đến. Trên thì có cửa biển Cần Giờ, ở giữa thì vào cửa Soài Rạp, dưới thì vào cửa Đại, cửa Tiểu...” (chúng tôi nhấn mạnh - HNT). Đoạn trích trên chỉ ra rằng giới thương buôn vào những năm trước 1776, năm mà Cù Lao Phố bị triệt hạ, đã có nhiều chỗ để đến mua thóc (và buôn bán) cả miệt trên, miệt giữa và miệt dưới chứ không phải chỉ mỗi ở xứ Đồng Nai như buổi đầu khai hoang. Nói cách khác, Nông Nại Đại Phố là xứ đô hội được hình thành và phát triển và tàn ở lại là do tiến trình khai hoang lập nghiệp ở vùng đất phương Nam quyết định.

CHƯƠNG II

CÁC ĐẶC ĐIỂM LỊCH SỬ XÃ HỘI CÙ LAO PHỐ

Cù Lao Phố là vùng đất có nhiều thôn làng được khai thác sớm và nhanh chóng đón nhận các luồng dân cư khác nhau để phát triển thành một trung tâm thương mại, một đại phố, để rồi trở thành một điểm nóng của những xung đột quyền lực và chiến tranh... Do vậy, đặc điểm lịch sử xã hội của Cù Lao Phố là sự biến đổi liên tục, trong đó có những đứt gãy đột xuất mà mọi nỗ lực nối kết lại để tìm hiểu tiến trình của từng vấn đề là điều nan giải. Đặc điểm này, biểu hiện trên hầu hết các vấn đề từ thân tộc đến thôn xã, từ các độ thuế khóa đến chế độ sở hữu ruộng đất.

I. THÂN TỘC VÀ THÔN XÓM

1. Ở Cù Lao Phố số kiếng họ chánh yếu của người Việt, qua kết quả điều tra, các họ Phan, Trần, Đặng, Võ, Đỗ... chỉ xuất hiện lồi 200 năm nay. Nhiều kiếng họ có nhà có vườn, có mồ mả ông bà chôn chung trong đất ấy, hỏi ra đó là mộ ông nội, bà nội; còn ông cố, ông sơ hay mộ ông Tổ... thì chẳng có ai. Như vậy, vì có nhiều biến cố lịch sử nên nhiều kiếng họ phải ra đi tìm đất mới. Trên mảnh đất này có nhiều biến chuyển lớn của lịch sử:

* Năm 1747 có cuộc bạo loạn của thương gia người Hoa: Lý Văn Quang, nên nhiều gia đình phải bỏ đi vì có liên hệ hay liên quan - trong đó người Hoa nhiều nhất.

* Năm 1776, khi nghĩa quân Tây Sơn vào xứ Gia Định lần đầu diệt chúa Nguyễn, chiến cuộc nổ ra ở dinh Trấn Biên và Cảng thị Cù Lao Phố. Người dân Cù Lao Phố phải di tản đi nơi khác.

* Từ năm 1776 tới 1785 chiến sự diễn ra cả xứ Gia Định, Trấn Biên nhiều lần đổi chủ nên dinh Trấn Biên không còn nguyên vẹn, dân chúng xa lánh đi tứ tán.

* Năm 1833-1834 cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi, đất Biên Hòa hai lần đổi chủ...

* Năm 1861, quân Pháp và Tây Ban Nha đánh lên chiếm thành Biên Hòa. Nhân dân 13 làng xã ở Cù Lao Phố đi theo tiếng gọi của non sông, nhiều làng không còn người ở lại...

Đó là những nguyên nhân làm cho cộng đồng dân cư bị xáo trộn, đứt quãng.

Ở ấp Bình Tự (xứ Xóm Chùa, thôn Bình Tự) có 4 kiếng họ lớn: Lê, Trương, Huỳnh và Nguyễn.

...Họ Nguyễn truyền được 5 đời, thông gia với họ Lê, lúc gả con gái có hồi môn ruộng đất. Kiếng họ này còn mộ của ông bà: Mộ xây ô dước, đá ong, đặc biệt mộ có lợp ngói để che mưa nắng, mộ song hôn có bình phong có hình con nai... Trụ mộ có hoa văn của dây lá, bia không còn đọc được vì khắc trên ô dước. Theo truyền thuyết có chôn bốn người Mọi ở bốn góc. Niên đại ước tính: sớm nhất là đời Gia Long.

... Họ Lê truyền được 6 đời, chuyên sống về nghề nông. Ông Lê Văn Định làm xã trưởng (giai đoạn đầu Pháp thuộc), ông kêu gọi dân xã Nhứt Hòa đóng góp để trùng tu đình Bình Tự và chùa Phước Hội. Ông cúng hậu cho đình 7 ha và chùa 6 ha.

Ở ấp Hưng Phú (xứ chợ Chiêu, thôn Hưng Phú). Có kiếng họ Nguyễn truyền 6 đời. Ông cha sống nghề Đông y. Theo lời ông Nguyễn Duy Kỳ thì ông cố đã làm thầy thuốc, ông nội là lính nhà Nguyễn. Cha là Nguyễn Văn Có là thầy thuốc cuối cùng của kiếng họ, chết năm 1913, lúc 50 tuổi.

Ở ấp Tân Mỹ (thôn Tân Mỹ). Tại đây còn con cháu người Hoa (Minh Hương) đã lai mấy đời. Chưa có cứ liệu chứng minh là lớp người Hoa thời Trần Thượng Xuyên (cuối thế kỷ XVII) còn tồn tại ở Cù Lao Phố đến ngày nay. Dưới đây các kiếng họ Minh Hương (có thể cha Tiều mẹ Việt, cha Quảng mẹ Việt).

* Kiếng họ Bì: Bì Văn Lâu tự nhận ông cha là người Hoa lấy vợ Việt. Ông cố Bì Hữu Lành thời Tự Đức làm cai tổng (tổng Phước Vinh) có giấy khen việc đào kinh Vĩnh Tế (?) Ông nội là Bì Văn Nhu, cha là Bì Văn Quý là thương nhân đi buôn gạo ra Huế.

* Kiếng họ Tống Đình cũng vậy. Họ này đến đời Tống Đình Dục thì tuyệt tự, vợ là người họ Nguyễn mới xin đưa cháu là Nguyễn Hữu Chí về làm con tức Tống Đình Huê.

Đó là hai kiếng họ Minh Hương, ngoài ra ở đây còn kiếng họ Nguyễn Hữu:

* Kiếng họ Nguyễn Hữu là kiếng họ lớn, nghề thầy đồ dạy học. Hai họ Nguyễn Hữu và Tống Đình là sui gia.

Ở ấp Tân Giám (thôn Tân Giám):

* Kiếng họ Trương, truyền 5 đời. Ông Trương Văn Sáu sống cùng thời với con ông Lê Văn Định là Lê Văn Ba, Lê Văn Lung.

* Kiếng họ Huỳnh truyền 5 đời, thành phần nông dân, rồi chuyển thành thương nhân, có ghe đi khắp Lục tỉnh.

Như vậy các kiếng họ xưa nhất ở Cù Lao Phố là gần đây, còn các kiếng họ cũ thời dinh Trấn Biên đều ly tán các nơi.

Bên cạnh các kiếng họ vừa kể trên và các kiếng họ lớn (sẽ nói sau, cũng không còn con cháu) có thêm các kiếng họ mới, lúc giao thời Pháp thuộc, cuối thế kỷ XIX như họ Đào ở ấp Tân Giám. Ông Đào Hạnh Thông gốc từ miệt trên Bình Sơn đến đây lập nghiệp, người có xe đò đưa hành khách Sài Gòn - Biên Hòa sớm nhất tỉnh. Con là Đào Hạnh Nhơn, kinh lý, nhân sĩ yêu nước chống Pháp, chống Mỹ...

Nói chung, các giòng họ khác hiện ở Cù Lao Phố chỉ hai ba đời là chiếm đa số. Các tộc họ thời khai hoang, thời Nông Nại Đại Phố đều không thấy.

2. Người Hoa ở Cù Lao Phố ban sơ là gia đình và binh của Trần Thượng Xuyên và Trần An Bình tước lược lượng Cao - Lôi - Liêm là chánh. Lược lượng này có mặt từ năm 1679. Nhưng sau đó có thêm người Phước Kiến, trong đó có kiếng họ bên nội và bên ngoại Trịnh Hoài Đức. Và năm 1747 có thêm cánh họ Lý, nhưng cánh này sau cuộc nổi loạn năm 1747 thì không còn tồn tại, bị trục xuất hay trốn thoát khỏi Cù Lao Phố.

Hiện ở Cù Lao Phố có một số Minh Hương (cha Quảng Đông, Phước Kiến, Triều Châu, mẹ người Việt) nhưng họ cũng là lớp sau, chớ chưa phải lớp đầu năm 1679. Tại làng Bình Trước (tỉnh lỵ Biên Hòa) dưới thời Pháp thuộc có một số người Hoa, người Minh Hương cũng là lớp người Hoa nhập cư cuối thế kỷ XIX.

Năm 1679 gia đình và binh sĩ thuộc lược lượng Trần Thượng Xuyên và Trần An Bình được chúa Nguyễn cho tị nạn chính trị và lập nghiệp ở Cù Lao - nơi đó đã có con cháu các vua Hùng dựng các xóm ít ra một thế hệ:

* Xóm Chùa, sau này thôn Bình Tự.

* Xóm Chợ Chiếu, sau này thôn Hưng Phú.

* Xóm rạch Lò Gốm, sau này thôn Hòa Quới và vùng lân cận xóm Rạch Cát (sau này thôn Phước Lư).

* Xóm Bà Lôi (tức Bà Lô sau này là thôn Tân Vạn).

* Xóm Suối Cốc (sau này là phường Bình Trước).

* Xóm chợ Lò (sau này thôn Bình Tiên)...

Họ ở nhiều nơi, bên cạnh người Kinh, nhưng nhiều nhất là khu vực quanh chùa ông / Miếu Quan Đế, nơi đó có các Hội quán của họ: Hội quán Phúc Châu và Hội quán Quảng Đông.

Từ năm 1679 đến 1732 gia đình kiếng họ của Trần Thượng Xuyên, em Trần An Bình, con Trần Đại Định, cháu Trần Thạnh là gia tộc lớn.

Từ năm 1684 đến 1776 là kiếng họ Trịnh và họ Lâm (tức bên nội và ngoại Trịnh

Hoài Đức). Kiêng họ này đến sau:

* Họ Trịnh từ xã Minh Hương, Thuận Hóa vào khoảng năm 1684, hay trước một ít. Năm này, điện Quan Đế mới cất, người đóng góp công của lập miếu có tên Trịnh Hội (ông nội Trịnh Hoài Đức).

* Họ Lâm, Lâm Tổ Quan cũng là dân xã Minh Hương, Thuận Hóa. Thời chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738 - 1765) ông còn ở tại Huế. Nên mới vô Cù Lao Phố có lẽ sau cuộc nổi loạn của Lý Văn Quang.

Hai kiêng họ này, đến năm 1776, không còn ở Cù Lao Phố, mà chạy về dinh Phiên Trấn làm dân xã Minh Hương. Trịnh Hoài Đức từ đó sinh sống và làm quan ở Phiên An, ở Định Tường...

Năm 1747, Lý Văn Quang cũng một "đại gia" có uy thế trong giới thương nhân và chánh quyền ở Trấn Biên... Không biết kiêng họ này như thế nào, khi bè đảng làm bạo loạn bị dẫn độ về Trung Quốc.

Nói chung, qua tài liệu điều tra thực tế và tài liệu thư tịch về các dòng họ quan lại và giàu có ở Cù Lao Phố, rất dễ nhận thấy rằng khả năng các dòng họ cư trú ở đây từ thế kỷ XVII, XVIII phát triển thành một đại tộc đông đúc, cư trú ở đây nhiều đời là hầu như không thấy xảy ra. Điều này giải thích sự thiếu vắng các tộc họ 7, 8 đời ở Cù Lao Phố. Những biến động chính trị kéo theo sự di dời dân cư và hội nhập các nguồn dân cư mới khiến cho quan niệm về tông tộc, sự phân biệt đại tộc và tiểu tộc không rõ rệt. Một số các tộc họ được gọi là lớn ở Cù Lao Phố, đa phần đến trú ở đây từ thế kỷ XIX.

* Tộc họ Nguyễn (ông Tổng Thi): ông tổ (Nguyễn Thanh) là người được coi là người khai phá khu vực này thuộc Tam Hòa vào khoảng 1810.

* Tộc họ Tống Đình: khoảng 1855.

* Tộc họ Nguyễn (Nhứt Hòa): khoảng 1859.

* Tộc họ Trương (Bình Tự): khoảng 1868.

* Tộc họ Lê (Bình Tự): khoảng 1865.

* Tộc họ Đinh (Tam Hòa): khoảng 1861.

Qua phỏng vấn các tộc trưởng hiện coi giữ các từ đường thì cây gia phả mới được lập trong những năm gần đây, tức sự ý thức về dòng họ cũng có phần nề nếp và có kết dòng họ được hình thành như một nỗ lực phục hồi truyền thống.

Trong thực tế, dòng họ không đảm bảo giá trị tinh thần có các thành viên của nó, tất nhiên, trong cảm thức thì coi anh A chị B là thuộc dòng họ này dòng họ nọ nên đáng hay không được coi trọng. Sự tôn trọng hay không tùy thuộc vào đạo đức, gia thế và địa vị xã hội của một người nổi bật nào đó trong dòng họ vào thời cận đại hơn là bắt nguồn từ một truyền thống gia phong lâu đời.

Tập tục cúng giỗ, ngay cả các tộc được coi là lớn ở Cù Lao Phố cũng chỉ đến đời thứ ba. Việc tế tự không thấy rõ vai trò của trưởng nam mà có nhiều trường hợp lại là con, cháu gái. Dòng họ tụ tập âm cúng chủ yếu vào giỗ ông nội của thế hệ Ego (tôi) đương thời và lễ tảo mộ, chạp mả (vào tháng chạp) và ngày Tết. Cơ sở kinh tế để duy

trì các hình thức tụ họp của cộng đồng dòng họ là ruộng hương hỏa hoặc người trong tộc học đóng góp.

Cù Lao Phố, nay là xã Hiệp Hòa, hay trước kia là 3 xã Nhất Hòa, Nhị Hòa, Tam Hòa, thì đó là một xã nhiều thôn (sau này thành ấp, khóm) là một cố kết khá bền vững. Mặc dù các cấp hành chính thay đổi, thôn ở Cù Lao Phố là một cộng đồng dân cư có lịch sử chung, có thiết chế văn hoá – tín ngưỡng riêng và cơ cấu xã hội là tập hợp các tộc họ. Ở đây có tộc họ lớn mà uy tín được coi trọng. Chính vì vậy, ở Cù Lao Phố có người giàu đã cúng vào đình một số ruộng như để mua hậu, nhưng trước hết tỏ rõ hằng tâm của mình với thôn làng (xem phần sau). Một số người góp công và tài năng của mình vào việc xây dựng đình, hay tạc tượng ở chùa làng (trường hợp đình Bình Hòa và chùa Phước Long). Nói cách khác sự gắn bó của người dân, mà trước hết với tư cách là thành viên của một tộc họ, đối với thôn xóm biểu hiện rõ rệt hơn là đối với xã. Thôn bảo lưu tính chất tự trị đối với nhà nước cũng như lệ tục riêng của nó khá bền vững. Các tộc họ lớn có ảnh hưởng đến cơ cấu quyền lực là ở cấp này và sau đó mới đến xã. Là một xã ven thành thị, người dân Cù Lao Phố, ngoài nghề nông còn có một bộ phận đi làm các nghề thủ công, hay công nhân, viên chức ở Biên Hòa và vùng kế cận. Xưa ở đây có lò gạch, lò đúc đồng, xong chỉ là những xưởng thủ công mà số lượng công nhân ít ỏi nên không có tổ chức phường hội. Tổ chức bán chính thức là hội miếu (đình), ban trợ táng (hội áp): ban hộ niệm (chùa) là tổ chức tương tế và đồng đạo có tính chất văn hóa - xã hội. Họ liên kết lại vì yêu cầu thực tiễn của thôn xóm cũng như nhu cầu tình cảm và tín ngưỡng.

II. SỰ HÌNH THÀNH VÀ BIẾN ĐỔI CHẾ ĐỘ HÀNH CHÍNH

1. Sự hình thành thôn xóm vào buổi đầu khai hoang:

Từ 1698 về trước, xứ Cù lao phố là vùng đất bỏ ngõ của "xứ Bra Kanda" thấy ghi trên minh văn của tấm bồi quang trên tượng Visnu ở chùa Bửu Sơn, đang tàn lụi mà có lẽ đây đó là các tộc người Mạ, Châu-ro, Xtiêng, Tà Mun... rải rác và thưa thớt. Con cháu các vua Hùng trên đường đi khai hoang, đến xứ Rí - Rang rồi đến Nai - Rịa để lập nghiệp.

Trên những cù lao trên sông Đồng Nai - như là ở trung nguồn có 4 cù lao: tính từ trên trở xuống có cù lao Bạch Đằng, cù lao Thạnh Hội, cù lao Tân Triều và cù lao Phố, và các vùng đất liền, các thế hệ tiên phong đã đồn trú chân, khai hoang. Các xóm mà tên còn bảo lưu đến nay như xóm Chùa, xóm chợ Chiếu, xóm Rạch Lò Gốm có lẽ là những xóm tiền thân các thôn làng của huyện Phước Long thuộc phủ Gia Định, rồi dinh Trấn Biên.

Những cư dân ấy lúc còn di dân tự do, hễ chọn chỗ nào đất lành chim đậu, đất không lành thì bỏ đi. Tại Cù lao Phố lúc ấy đã đông dân nên khi phủ Gia Định ra đời các xóm trên có điều kiện thành thôn mới, và cũng đã có ít đình, chùa, chợ, bến; nông nghiệp, tiểu - thủ công v.v... đã phát triển. Ngày nay đến các ấp: Bình Tự (xưa xóm Chùa, rồi thôn Bình Tự), Hưng Phú (xưa xóm Chợ Chiếu, rồi xã Hưng Phú) Hòa Quới (xưa xóm Rạch Lò Gốm rồi thôn Hòa Quới) có đủ những cái đã nói. Năm 1679, có thêm người Hoa, họ ở rải rác nơi nay gọi ấp Tân Giám, Tân Mỹ, Tân Hưng, Hòa Quới, Bình Kính... góp nhân lực tài lực tạo ra trung tâm thương mại Cù Lao Phố.

Rồi phủ Gia Định ra đời xứ Cù Lao Phố là lý sở của chánh quyền quân sự - kéo dài từ 1698 đến 1776 và bước tiếp ra đời trấn Biên Hòa; rồi đến 1832 mới thành tỉnh, có chế độ hành chính dân sự thực sự. Chế độ ruộng đất do cá nhân tự do phát triển lại có thêm lao động mới là những "người Mọi" mua trên nguồn... Ruộng đất tại Cù Lao Phố không nhiều thì lấn các chỗ lân cận.

Trường hợp người Hoa, tài liệu cũ nói thành lập phủ Gia Định có hai huyện, riêng mỗi huyện có một xã của họ: Tại huyện Phước Long có xã Thanh Hà, ở huyện Tân Bình có xã Minh Hương.

Hai xã ấy trên thực tế là "siêu xã". Tức xã có tên nhưng không có lãnh thổ. Có thể là siêu xã hơn là xã như xã người Kinh! Ở tại Cù Lao Phố, người Hoa, năm 1679 không nhiều, phần chánh là lực lượng quân sự; năm 1688 thì cánh Trần Thượng Xuyên sáp nhập với cánh Long Môn và thường trực ở sông Tiên, chứ ở Cù Lao Phố không đông. Về sau, lần hồi đông vì lấy vợ Kinh hay các nơi khác đổ về: Minh Hương, Huế, Hội An, Hà Tiên... nhưng họ ở nhiều nơi, tại Cù Lao Phố có một ít, ở Tân Hưng lập tiệm buôn, vừa hàng hóa, ở Tân Giám, Tân Mỹ, Bình Kính và vùng lân cận: xứ Chợ Đồn (tên cũ Bình Tiên, tên mới phường Bửu Hòa), xứ Lò Gạch (tên cũ phường Bạch Khôi, tên mới phường Bửu Long), ngay ở cù lao Thạnh Hội cũng có mặt họ nữa.

Như vậy gọi xã Thanh Hà là nơi đã có một số người Hoa mở thương nghiệp có danh bộ, nơi tụ hội để họ làm nghĩa vụ: đóng thuế và các sưu dịch khác mà Hội quán Phúc Châu và Hội quán Quảng Đông ở hai bên chùa ông Miếu Quan Đế²³ là trụ sở, thực thi việc quản lý họ theo chế độ "lãnh sự quán".

2. Thôn xã Cù Lao Phố.

Dinh Trấn Biên có bao nhiêu thôn xã? Theo *Phủ Biên tạp lục* thì số thôn huyện Phước Long là 250 thôn, dân số chừng 8000 người. Thì xứ Cù Lao Phố lúc ấy có ít nhất 7 xã thôn được biết:

- 1) Bình Kính.
- 2) Bình Hòa.
- 3) Bình Quan.
- 4) Long Quới.
- 5) Bình Xương.
- 6) Bình Tự.
- 7) Hòa Quới.

Trong đó có thôn Bình Tự, Hòa Quới. Bình Kính là những xóm của lớp người khai hoang lập ấp trước khi có phủ Gia Định.

Còn xã Thanh Hà một xã không có đất đai canh tác của người Hoa năm 1679. Gia đình và binh sĩ Cao - Lôi - Liêm của Trần Thượng Xuyên và Trần An Bình đóng

²³ Gia Định Thành thông chí, tập hạ, trg 110

lúc đầu ở thôn Bình Kính²⁴ rồi về đây có Bến Tàu²⁵.

Tổ chức hành chính như thế nào? Có thể giống như đời sau? Ở đây chỉ thuần nhứt là thôn không có các đơn vị khác như xã, giáp xã, giáp thôn, phường, thuộc, thuyền, ấp... Tên gọi chung các thôn ấy là: "Xứ Cù Lao Phố".

Giai đoạn hậu Trấn Biên (1766 - 1788) là giao đoạn tranh chấp giữa nhà Tây Sơn - chúa Nguyễn rồi nhà Nguyễn.

Xứ Cù Lao Phố không còn là trung tâm thành thị ở phía Nam, xứ Đàng Trong.

Lúc có trấn Biên Hòa, xứ Cù Lao Phố xuống cấp, là vùng nông thôn nằm trong tổng An Thủy. Có tất cả các thôn xã:

- 1) Bình Kính Đông
- 2) Bình Quan.
- 3) Long Quới.
- 4) Bình Quới
- 5) Bình Xương
- 6) Tân Giám
- 7) Tân Mĩ.
- 8) Tân Hưng (xã).

Riêng xã Thanh Hà không còn nhắc đến, thêm 3 thôn Tân Giám. Tân Mĩ, Tân Hưng nơi xưa có nhiều người Hoa sinh sống, buôn bán.

Năm 1832 các thôn có tên gọi cũ Cù Lao Phố, theo **Địa Bạ Minh Mạng** (1836) có tất cả 13 thôn xã. Đặc điểm các thôn xã này phần lớn cận Rạch Cát hay sông Đồng Nai, trừ thôn Bình Hòa:

- 1) Bình hoành (tên cũ Bình Kính).
- 2) Bình Hòa.
- 3) Bình Quan.
- 4) Bình Tự.
- 5) Bình Xương.
- 6) Hưng Phú.
- 7) Long Quới.
- 8) Tân Giám.
- 9) Tân Hưng (xã).
- 10) Tân Mĩ.
- 11) Thành Đức.

²⁴ Điện Quan Đế có niên đại xây dựng 1684

²⁵ Bến tàu có tên chữ Đại Phố – tức Cảng thị, sau nằm trong xã Tân Hưng đời sau

12) Vinh Long.

13) Hòa Quới.

Mười ba thôn, xã này đến đời Tự Đức không thêm bớt.

Trần Biên Hòa lúc ấy ở thôn Phước Lư cách Cù Lao Phố một con rạch, chuyển về thôn Tân Lân. Lý sở trấn rồi tỉnh Biên Hòa vẫn ở đây đến thời Pháp thuộc và Mỹ... Xứ Cù Lao Phố thành thôn ngoại thành, vùng ven.

3) Tổ chức hành chánh cấp cơ sở là thôn, tại xứ Cù Lao Phố có hai loại Hương chức:

1) Hương chức thành phần chỉ huy.

1. Hương Cả: đứng đầu, vì lý do có hàng sản, thâm niên.

2. Hương chủ: dưới Hương cả, nhưng phải biết chữ.

3. Hương sư: giải thích luật lệ, lo việc giáo dục trong làng

4. Hương trưởng: nhiệm vụ như hương sư nhưng ít quan trọng hơn.

5. Tham trưởng: trách nhiệm về cảnh sát và đường sá.

6. Hương lão: chức hàm danh dự cho người già có nhiều đức tính đáng được tôn kính hơn hết.

7. Hương nhứt, hương nhì: hai chức này trước kia thế hương hào, hương thân; làng nào không có hương thân hay hương hào mới có hai chức này.

8. Hương chánh: cố vấn của các hương chức.

9. Hương lễ: chủ tọa các buổi lễ.

10 Hương văn: soạn thảo các văn tế, câu đối để tế thần.

11. Hương quan: chức hàm danh dự, cố vấn thôn hội và giúp ý kiến lên cấp tỉnh.

12. Hương ẩm: chức hàm danh dự, chủ tọa danh dự trong các việc ẩm thực, lo tổ chức các tiệc lễ.

13. Hương thân: giải thích những chiếu chỉ, sắc chỉ hay công văn tỉnh cho thôn hội.

14. Hương hào: trách nhiệm về cảnh sát, giúp xã trưởng và hương thân thu thuế.

15. Thủ bộ: giữ các sổ thuế và soạn thảo những sắc thuế.

16. Thủ chỉ: giữ văn khố.

17. Thủ bổ : thủ quỹ.

18. Thủ khoán: giữ tài sản của làng.

19. Câu đương: nhiệm vụ thẩm phán trong làng. Báo cáo cho các hương chức biết kết quả của những việc đã điều tra thẩm vấn.

20. Cai đình: trông nom giữ gìn chùa miếu.

21. Thôn trưởng hay Xã trưởng: giữ con dấu (mộc; con dấu làng lúc ấy bằng cây nên có tiếng đóng mộc) làng, trung gian giữa làng và chánh quyền cấp trên, giữ việc thu thuế.

2) *Hương mục*:

- Phụ tá: Hương thân, hương hào và thôn trưởng.

22. Lý trưởng hay phó lý, phó thôn, phó xã: phụ tá cho thôn trưởng.

23. Ấp trưởng.

24. Trùm dịch: nhiệm vụ đi liên lạc giấy tờ của thôn trưởng với các hương chức và dân chúng.

25. Cai tuần: nhiệm vụ coi việc tuần hành ban đêm.

26. Cai thị: coi việc cảnh sát ở chợ.

27. Cai binh: (làng nào đông dân mới có chức này) phụ tá thôn trưởng trong việc binh lính.

28. Cai thôn: giữ công ốc trong làng.

29. Trưởng: phụ tá thôn trưởng. Khi thôn trưởng muốn thi hành chỉ thị của cấp trên mà không có người giúp tạm trong việc đó, thì người đứng ra lãnh tạm để thi hành chỉ thị đó gọi là trưởng.

- Phụ tá Hương lễ:

30. Tri lễ:

31. Học trò lễ hay lễ sinh.

- Phụ tá Cai Đình.

32. Biện đình: giữ sổ thu chi của đình.

33. Tri văn (làng nào không có hương văn thì mới có chức này) soạn thảo các văn tế, câu đối ở trong các kỳ cúng đình.

34. Ông từ: trông coi nhang đèn trong đình.

35. Tri sự: giúp sửa soạn các việc cúng.

36. Tri khách: lo tổ chức các tiệc tùng ở đình miếu.

37. Biện lại: coi việc phân phát biên lai và giữ sổ toàn làng.

Như vậy mỗi thôn ở Cù Lao Phố có 37 viên chức các loại lo việc hành chánh và cúng tế đình miếu. Như vậy, 13 thôn tức cần đến 481 người - một con số khá lớn chứ không nhỏ...

4. Dưới thời Pháp thuộc (1861 - 1945 và 1945 - 1954) xứ Cù Lao Phố từ năm 1861 - 1869 nằm trong chế độ "quân quản" của Biên Hòa do giới quân sự toàn quyền hành động (thu thuế và xử án những người chống lại chúng). Tổng cộng có 6 sĩ quan hải quân hay bộ binh cấp bậc cao nhất trung tá và thấp nhất thiếu úy - trong đó có 1 thanh tra sự vụ bổn sự xen kẽ chỉ kéo dài từ 27 - 5 - 1868 đến 21 - 4 - 1869... thì các thôn, xã ở đây giữ như thời Tự Đức.

Mãi đến năm 1874 dưới đời tham biện các sở dân chánh: Fauvelie mới sáp nhập 13 thôn xã đời Tự Đức thành 3 xã mới:

1) Nhứt Hòa: Bình Tự, Bình Xương, Hưng Phú, Tân Giám.

2) Nhị Hòa: Bình Hoành, Thành Đức, Tân Hưng, Tân Mĩ.

3) Tam Hòa: Bình Hòa, Bình Quan, Long Quới, Hòa Quới: thuộc tổng Phước Vinh Thượng, quận Châu Thành.

Nhưng thành phần hành chánh cũng chưa thay đổi. Mãi đến năm 1904. Thống đốc Nam Kỳ quyết định ngày 27 - 8 - 1904 mỗi Ban Hội Tề gồm 11 người:

- Hương cả, Hương chủ, Hương sư, Hương trưởng, Hương chánh, Hương giáo, Hương quản, Hương bộ, Hương thân, Xã trưởng hay Thôn trưởng, Hương đào.

- Đến ngày 30 - 10 - 1927 có Nghị định của Toàn quyền Đông Dương qui định Ban Hội Tề có 12 người:

- Hương cả hay Đại hương cả, Hương chủ, Hương sư, Hương trưởng, Hương chánh, Hương giáo, Hương quản, Hương bộ hay Thủ bộ, Hương thân, Xã trưởng hay Thôn trưởng, Chánh lục bộ.

Bắt đầu từ năm 1928 ba xã Nhứt Hòa, Nhị Hòa, Tam Hòa nhập lại một: Xã Hiệp Hòa.

Nhưng chưa hết, năm 1944 có Nghị định ngày 5-1 của Toàn quyền Đông Dương bổ túc Nghị định ngày 30 - 10 - 1927: qui định thành phần Ban Hội Tề là những người: Điền chủ, có gia sản, có bằng cao đẳng tiểu học, công chức thuộc ngạch trung đã nghỉ hưu, cùng tư chức, quân nhân hồi hưu hay giải ngũ, với cấp bậc ít nhất là trung sĩ hay có huy chương quân sự. Thành phần Ban Hội Tề vẫn 12 người (thêm Phó Lục bộ). Ngoài hương chức hội tề, còn có hương chức hội hương.

Chín năm kháng chiến chống Pháp, xã Hiệp Hòa là vùng Pháp chiếm đóng. Suốt thời kỳ này hành chánh cấp tỉnh là dân sự: trong đó có 5 Tham biện người pháp²⁶ và 3 Tỉnh trưởng người Việt do Pháp đưa lên²⁷.

Năm 1950, Ban Hội tề xã Hiệp Hòa cũng như các xã trong vùng Pháp chiếm đóng được đổi tên Hội đồng hương chánh gồm 11 người:

- Chủ tịch.

- Phó chủ tịch.

- Tổng thư ký.

- Các ủy viên: Giáo dục, Y tế, Hộ tịch, Cảnh sát (không còn gọi là Hương Quản), Tài chánh, Thuế vụ, Công chánh và Canh nông.

Cũng như các xã khác, xã Hiệp Hòa không đủ thành phần dù xã tạm chiếm - vì dân Hiệp Hòa kháng chiến đông mạnh. Đêm đêm ủy ban nhân dân xã, các đoàn thể:

²⁶ Tham biện các Sở dân chánh hay Phó tham biện các thuộc địa: Bélisaire Vélisarios; Le Garreres; Guévini Mominique; Péter Jules Morand Georges, Praccues Julien.

²⁷ Các Đốc phủ sứ: Huỳnh Văn Đẩu, Henri Bùi Quang Ân, Nguyễn Hữu Hậu

Việt Minh, Thanh niên, Phụ nữ, Công an từ Chiến khu Vĩnh Cửu - Bình Đa về vận động không làm "tê" nên các người làm rồi phải trốn chui trốn nhủi vô đồn bót ngủ... Còn những tên ác ôn thì mời đi vào khu để giáo dục, nếu hối cải cho chuyển vùng hay tha về.

5) Thời 21 năm đánh Mĩ, xã Hiệp Hòa có chi bộ mật, cũng nơi đây nuôi giấu các đồng chí Tỉnh ủy Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu một thời gian dài thời kỳ Mậu Thân 1968 và Kỷ Dậu (1969) Hiệp Hòa là một điểm nóng.

Suốt từ năm 1945 đến ngày giải phóng xã Hiệp Hòa lúc đầu còn ở chế độ dân sự: từ năm 1954 đến 1957 với các tỉnh trưởng dân sự là Đốc phủ sứ²⁸. Rồi từ năm 1961 đến 1975 là chế độ quân đội nắm quyền, cấp bậc từ thiếu tá đến đại tá²⁹.

Xã Hiệp Hòa năm 1961, đời tỉnh trưởng Hoàng Mạnh Thường trở đi có 3 ấp chiến lược (Nhứt Hoà, Nhị Hoà, Tam Hoà). Thế là ngoài Hội đồng hương chánh có thêm Ban trị sự ấp (3 ban). Mỗi Ban trị sự ấp có trưởng ấp và hai phó trưởng ấp (một người lo an ninh, một người lo tuyên văn)

Rồi ấp chiến lược bị phá tan tành, xã Hiệp Hòa tuy xã tạm chiếm, dân chúng gỡ hàng rào không còn cô lập như xưa:

Năm 1966 xã Hiệp Hòa thay đổi tổ chức:

1) Trên là Ủy ban hành chánh xã có 6 người:

- Chủ tịch kiêm hộ tịch
- Phó chủ tịch kiêm kinh tài.
- Các ủy viên: An ninh, Tuyên văn, Xã hội, Canh nông.

2) Mỗi ấp vẫn có Ban trị sự ấp

Sau Tết Mậu Thân (1968) chế độ Sài Gòn một lần nữa thay đổi tổ chức và tên gọi. Xã Hiệp Hòa thuộc xã A (trên 5000 dân, xã dưới 5000 dân gọi là xã B). Tổ chức xã A lúc ấy :

a) Hội Đồng Nhân Dân có 9 người: Xã trưởng, hai Phó xã trưởng (1 người phụ trách hành chánh, 1 người phụ trách an ninh). Và các ủy viên: Quân sự, Canh nông, Cải cách điền địa, Kinh tài, Hộ tịch, Xã hội văn hóa, Thuế vụ.

b) Ban trị sự ấp: Mỗi Ban trị sự có: Trưởng ấp, hai Phó trưởng ấp (1 kiêm hành chánh, 1 kiêm an ninh) và 2 nhân viên phụ trách về quân sự và thông tin chiêu hồi.

Sau ngày giải phóng đến nay, xã Hiệp Hòa là 1 trong 3 xã và 24 phường nằm trong thành phố cấp II Biên Hòa.

Tổ chức hành chánh:

- 5 năm bầu cử Hội Đồng Nhân Dân.
- Hội Đồng Nhân Dân bầu cử ra ủy Ban Nhân Dân.

²⁸ Tỉnh trưởng đốc phủ sứ: Hồ Bảo Thành, Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Thúc Lang

²⁹ Tỉnh trưởng quân sự: Thiếu tá Hoàng Mạnh Tường, thiếu tá Trần Văn Đình, trung tá Phạm Văn Tân, trung tá Mã Sanh Nhơn, trung tá Trần Văn Hai, đại tá Lâm Quang Chính, đại tá Lưu Yến

Bên cạnh Ủy ban và Hội đồng, có các đoàn thể Mặt trận, Thanh niên, Phụ nữ, Nông hội, Hội cựu chiến binh, Nông dân... các tổ chức xã hội: Chữ thập đỏ, Hội phụ huynh v.v... gồm một lực lượng đông đảo, lúc bình thường là huy động nhân dân trong xã các việc cần thiết.

Vấn đề trị an có Công an và lực lượng an ninh ở các ấp qua các tổ trưởng.

III. THUẾ VÀ SƯU DỊCH

Chế độ thuế khóa và sưu dịch mà người dân Cù Lao Phố phải đóng, sau buổi đầu khai phá có lẽ bắt đầu từ 1698. khi Nguyễn Hữu Cảnh tập phủ Gia Định. Song các tài liệu thư tịch của thời kỳ này không ghi chép điều gì cụ thể.

1. Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Thuận, năm Kỷ Sửu (1767), theo Lê Quý Đôn ghi chép trong *Phủ Biên tạp lục*, thuế thu được từ dinh Quảng Nam đến xứ Gia Định gồm: đinh 165.000; hàng năm thu 6.048.500 thăng lúa, 782.000 thăng gạo, tiền hơn 241.900 quan; các sắc thuế nguồn, tằm, đằm, ao, tuần, ty, chợ, đò là 76.400 quan, 148 lượng vàng, 1450 lượng bạc. Như vậy khu vực này có số thuế thu được ngang ngửa với Thuận Hóa và chúng ta không rõ, số thuế thu được cụ thể ở Gia Định, cũng như Cù Lao Phố.

Các chúa Nguyễn, lúc đầu ở Đàng Trong thu thuế theo qui chế đời Hồng Đức, gồm có thuế sai dư tức đại thể là khoản thu về sai dịch (gần như thuế thân), theo các hạng khác nhau. Cứ như ở Quảng Nam thì hạng Tráng nộp 2 quan, Quân (lính dự bị) nộp 1 quan 7 tiền, Dân: 8 tiền, Lão (người già): 9 tiền, Cố (người làm thuê) 3 tiền; Đào (bỏ trốn): 2 tiền. Đó là dân chính hộ, còn khách hộ thì thuế thu có phần nhẹ hơn: Tráng: 1 quan, Quân: 1 quan, Dân: 6 tiền, Lão: 6 tiền, Tật: 4 tiền, Cùng và Đào được miễn. Ngoài ra, dân còn đóng các khoản khác như: tiền Tiết liệu (lễ Tết), tiền Thường tân (lễ cơm mới), tiền Cước mẽ (phí vận chuyển lúa đóng thuế). Về thuế ruộng chia làm ba hạng: Nhất đẳng nộp 40 thăng / mẫu / năm; Nhị đẳng: 30 thăng / mẫu / năm; Tam đẳng: 20 thăng / mẫu / năm.

Do là các thứ thuế hồi thế kỷ XVIII mà dân chúng từ Quảng Nam đến Gia Định phải đóng. Chắc hẳn dân Cù Lao Phố phải đóng thuế như vậy ít ra là kể từ khi phủ Gia Định được thành lập (1698).

1.1. Trong *Phủ Biên tạp lục* có vài số liệu liên quan đến dinh Trấn Biên trong đó có Cù Lao Phố.

- Ở huyện Phước Long, ruộng thực trưng 787 mẫu 6 sào 11 thước 7 tấc³⁰. Thóc thuế là 15.756 thung, 3 cáp, 8 thước. Còn nộp về đất trồng dâu, trồng mía, vườn trầu; tiền nộp thay về ruộng quan đồn điền lãnh canh không tính vào, ruộng núi thuộc về các sách, chiếu cố định nộp thuế thì tính riêng.

- Huyện Phước Long, ruộng núi thực nộp là 245 người, thóc thuế 570 hộc.

- Huyện Phước Long, gạo cung đốn thực đầu mẫu và hạng gạo thường dân, gạo cánh trắng cộng là 113 bao, 32 thung, 5 cáp, 3 thước.

³⁰ Trong lúc ấy ở huyện Tân Bình (Phiên Trấn) 1464 mẫu có dư. Thóc thuế 29.085 thung có dư. Ruộng núi thuế nộp 751 người, thóc thuế 1902 hộc. Gạo cung đốn dân mang là 300 bao, 34 thung 4 cáp. Tiền là 10 quan, 3 tiền, 36 đồng.

Con số ấy, ở Cù Lao Phố như thế nào không rõ. Cù Lao Phố có đất trồng dâu, trồng mía, vườn trầu.

1.2. Tại dinh Trấn Biên theo Phủ Biên tạp tục thì không có thuế nguồn, mà thuộc về Phiên Trấn. Nhưng thuế các Tuần, Chợ, Bến đò rất lớn:

- 1) Tuần Đồng Tranh, tiền thuế 3 quan 5 tiền.
- 2) Chợ Rạch Cát, tiền thuế 81 quan (có lẽ chợ Dinh mới).
- 3) Bến đò Miếu Quan Đế, tiền thuế 373 quan.
- 4) Đò dọc từ An Lâm đến Bến Nghé, tiền thuế 89 quan 3 tiền.
- 5) Chợ và đò Đồng Nai, tiền thuế 60 quan.
- 6) Đò nhỏ chợ Lò (lò giấy) tiền thuế 55 quan 3 tiền.
- 7) Chợ và đò Dinh cũ, tiền thuế 30 quan 3 tiền.

Riêng Cù Lao Phố lúc ấy có:

- 1) Bến đò điện Quan Đế, tức Thất Phủ cổ miếu.
- 2) Chợ và đò Đồng Nai, tức bến cảng Cù Lao Phố.
- 3) Chợ và đò Dinh cũ.

Đó là các bến, chợ loại lớn ở Cù Lao Phố, còn bến nhỏ:

- 1) Chợ Rạch Cát.

Và bên kia sông Đồng Nai có:

- 2) Đò nhỏ chợ Lò (nay phường Bửu Hòa).

Như vậy chứng tỏ Cù Lao Phố lúc ấy có nhiều bến đò lớn nhỏ từ đây tỏa đi các nơi: Đò dọc An Lâm đến Bến Nghé (tiếng dân gian bến đò Kho ở Rạch Cát).

Đối với Hoa kiều, lúc ấy thuộc xã Thanh Hà như thế nào? Có lẽ việc thu thuế giống xã Minh Hương ở Thuận Hóa chẳng:

“Dưới thời chúa Nguyễn, phố Thanh Hà phải nộp các thuế khoản kể ra hơi nhẹ. Cứ theo lá đơn bảm quan năm Cảnh Hưng thứ XIV (1754) đã dẫn ra trên đây, thì từ ngày thành lập phố đến năm Vĩnh Trị thứ V (1678) Đại Minh khách phố chưa định ngành thuế, kịp đến năm ấy mới định suất 7 thặng lúa”³¹

Trong thực tế, trước năm 1792, các chúa Nguyễn cho lập toàn cõi Gia Định 9 trường biệt nạp để thu thuế người Minh mà một trong 9 trường biệt nạp nay còn lưu lại dấu vết là ở bến đò Kho và do đó, thôn Bình Đa được Địa bạ Minh Mạng gọi là “xứ Cựu khổ”

2. Dân số tỉnh Biên Hòa thời nhà Nguyễn ³²

- Triều Gia Long: 10.600 suất đinh.
- Triều Minh Mạng: 10.212 suất đinh.

³¹ Trần Kim Hoà: Làng Minh Hương và phố Thanh Hà thuộc tỉnh Thừa Thiên, Tân Á học báo, cuốn thứ IV, 1-8-1959

³² Đại Nam chí, châu bản, Quốc triều chánh biên toát yếu.

- Triều Tự Đức: 16.949 suất đinh.

Riêng Cù Lao Phố có 13 thôn, xã có thể là trên 2.800 người.

2. 1 Thuế thân: Đời Gia Long cứ 5 năm có duyệt định một lần, bắt buộc các làng ghi vào sổ đinh đàn ông 18 tuổi đến 60. Cách thức làm sổ đinh được qui định rõ rệt trong Dụ Gia Long thứ 6. Đến năm 1839 thêm Dụ Minh Mạng sửa đổi các hạng theo các hạng từ Quảng Bình đến Gia Định:

1) Tráng hạng (chánh hộ) : 1 quan 6 tiền, khách hộ 1 quan 4 tiền.

2) Quân hạng: chánh hộ 1 quan 4 tiền; khách hộ 1 quan 2 tiền.

3) Dân hạng: chánh hộ 1 quan 2 tiền; khách hộ 1 quan, tiền dầu đèn và tiền chuổi mây 1 tiền.

4) Dân đinh hạng và lão tật: chánh hộ 8 tiền; khách hộ 7 tiền, tiền dầu đèn và chuổi mây 30 đồng.

Đó thuế thân nói chung, người Cù Lao Phố cùng chung số thuế ấy. Riêng người Hoa kiều ở Cù Lao Phố cũng chia hai hạng:

1) Hữu lực hạng: người có tài sản, buôn bán, làm ruộng: 6 quan 5 tiền.

2) Vô lực hạng: người chưa có kế sanh nhai chắc chắn: làm mướn, phải nộp phân nửa. Người già trên 60 tuổi được miễn.

Đến năm 1820, Minh Mạng định mức Minh Hương xã ở Hội An:

1) Dân trai tráng mỗi năm nộp 2 lượng bạc và 12 thước vải su.

2) Bán cập tráng và kẻ già, có tật: phải nộp 1 lượng bạc.

3) Các nhân sĩ trúng khoa thi được châm chước miễn nộp thuế thân cùng vải su.

Như vậy, trên thuế thân của Cù Lao Phố mỗi năm là 1 quan 3, thì người Hoa, nếu cũng theo mức này phải đóng 2 lượng bạc và 12 thước vải su.

2.2 Ở xứ Đồng Nai từ Gia Long đến Tự Đức có bao nhiêu ruộng đất và chánh sách thuế má như sau:

1) Tịch điền: Thường loại ruộng đất lấy ra từ công điền. Mỗi tỉnh có 3 mẫu 3 sào, và chọn thêm 4 hay 5 mẫu trồng dâu.

Thời Minh Mạng có 31 tỉnh, mỗi tỉnh có 10 mẫu tịch điền. Tỉnh Biên Hòa từ năm 1816 chuyển lên thôn Tân Lâm. Nên ở Cù Lao Phố không có loại ruộng này.

2) Quân điền, quan trại: Ruộng đất này thời trấn Biên Hòa ở thôn Phước Lư, sau chuyển về thôn Tân Lâm. Tại Cù Lao Phố loại này cũng không có.

3) Tự điền: Tức ruộng ban cho để cúng lễ. Ở Cù Lao Phố có chùa Đại Giác và chùa Phước Hội có loại ruộng do chùa canh tác. Tuy nhiên: không rõ các khoảnh đất này được miễn thuế hay không.

Ở Cù Lao Phố có nhiều mồ mả, dân địa phương gọi Lăng vô chủ! Ngay ở thôn Bình Kính có mộ huyền táng Nguyễn Hữu Cảnh. Có thể loại đất này trước là tự điền, nhưng không rõ. Nói chung, đất “mộ địa” - gọi là "đất cúng", không đóng thuế.

4) Đồn điền: Dưới thời nhà Nguyễn các đồn điền ở Gia Định - Lục tỉnh có hai loại: Do binh sĩ canh tác: được nhà nước cấp nông cụ để khai hoang cày cấy. Sản phẩm làm ra nộp cho đồn điền và loại khác do dân mộ canh tác: Nộp sưu thuế mỗi năm 6 hộ thóc.

Theo tài liệu cũ cho biết: Biên Hòa khẩn 300 mẫu, thu được 4600 hộ lúa được thưởng 400 quan vậy đồn điền đến đời nhà Nguyễn có phát triển tại Biên Hòa.

Cũng được biết năm 1789 có chức quan Điền Tuấn ra đời. Ngô Tùng Châu từng làm Điền Tuấn (sau làm kí lục) ở trấn Biên Hòa (trấn đóng ở bên kia Rạch Cát thôn Phước Lư). Dân Cù Lao Phố và các vùng khác được ông giúp: vốn, giống, sức kéo để đẩy mạnh sản xuất...

Thuế ruộng đất dưới thời nhà Nguyễn

Triều đại	Ruộng nhà nước	Ruộng công	Ruộng tư
Gia Long	6 hộ (336 bát)	120 bát	40 bát
Minh Mạng	205 thăng	80 thăng	26 thăng
Tự Đức	122 thăng	80 thăng	26 thăng

Biểu thuế năm 1803 (Gia Long) chia cả nước gồm 4 khu vực: Khu vực IV (Bình Thuận, Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên), thuế điền qui định như sau:

Ruộng	Thuế lúa	Gạo ngụ lộc	Các thu tiền phụ
Ruộng núi hạng nhứt	188 thung 4 hộ (hợp)	5 thung	Các thứ tiền: thuế suất, ngụ lộc 5 tiền 50 đồng
Ruộng núi hạng nhì	141 thung 3 hộ	5 thung	Các thứ tiền: thuế suất, ngụ lộc tiền chiếc cau và lá 8 tiền
Ruộng núi hạng ba	94 thung 2 hộ	5 thung	Các thứ tiền khác/; 6 tiền 53 đồng
Ruộng cỏ hạng nhứt	282 thung 6 hộ	5 thung	Tiền thu khác: 12 tiền
Ruộng cỏ hạng nhì	188 thung 4 hộ	5 thung	Tiền thu khác: 10 tiền
Ruộng cỏ hạng ba	141 thung 3 hộ	5 thung	Tiền thu khác: 5 tiền
Ruộng muối	7 phương muối		Nộp thay tiền thì mỗi phương 4 tiền

Đời Minh Mạng đổi ra thu bằng tiền, trừ việc trồng tiêu và làm muối.

3. Cù Lao Phố, năm 1930 dân số lên 4000 là số dân đứng hàng thứ hai, sau làng Bình Trước là làng tỉnh lỵ có dân số 5000 người (tổng Phước Vĩnh thượng, quận Châu Thành). Tổng số thu thuế cũng lớn, cũng quan trọng.

3. 1 Người thu thuế là xã trưởng, số thu nhiều thì có thưởng đi kèm: Thu thuế thân từ 101 tới 200 dân được thưởng 20 đồng. Từ 1001 đếm sấp lên được thưởng 44 đồng³³.

Mỗi thuế thân. Nghị định ngày 3 - 2- 1886 qui định:

- 1) Thuế về quản hạt: 1 \$
- 2) Thuế phụ trội cho địa hạt: 0,5 \$
- 3) Tiền chuộc 5 ngày công sưu cho địa hạt:
Mỗi ngày phỏng định 0,5 \$: 2,5 \$
- 4) Thuế phụ trội cho công nho của làng: 0,1 \$
- 5) Chuộc canh gác: 2,5 \$

Phỏng định: 6,6 \$

Như vậy trong thuế thân có cả tiền đi xâu, canh gác

Mỗi người dân Cù Lao Phố phải đi xâu 5 ngày (vì tỉnh Biên Hòa có rừng cấm, thì phải đi xâu mỗi năm. Không đi vì có đóng thuế rồi, chớ không phải không có chuyện đi xâu. Ngoài đi xâu còn canh gác cũng đóng chung trong thuế thân tất cả 5 \$... trong số tiền đóng là 6.6\$. Chuyện đi xâu đến những năm 1940 vẫn còn.

"Thời Pháp thuộc nam giới phải đóng thuế thân. Mức thuế chia hai hạng: Dân vô sản 2,5 đồng (không tính tiền đi xâu và đi canh); người có tài sản 4,5 đồng (sau này tăng ít nhiều). Không phải người dân Cù Lao nào cũng có tiền đóng thuế, mỗi vụ có hàng chục tráng đinh bơi xuống qua sông vào rừng hoặc người nhà bên làng khác lánh tạm. Người trốn thuế thân không dám đi chợ biên Hòa sợ bị phủ – lít (cảnh sát) bắt bỏ tù từ 15 ngày.

Đi xâu là nỗi khổ cực của người nông dân “ăn cơm nhà vác tù và hàng tổng”. Mỗi khi tuần đi theo lệnh Ban Hội Tề sức xuống bắt đi xâu, dân làng la truyền từ ấp này qua ấp khác:

Bắt xâu!

Bắt xâu!

Thì trai tráng chạy trốn hầu hết.

Hương giáo Việt là người hồng hách, hay đánh dân. Người trốn xâu lậu thuế rơi vào tay hắn bị sai đóng trăn. Mùa khô năm 1941 do bị ức hiếp, ông Ray rình chém Hương giáo Việt lúc sáng sớm ở Bình Tự, khi hắn ra đi xe đạp ngang qua³⁴.

³³ Nghị định 3-2-1886

³⁴ Đào Tiên Thương, Nguyễn Yên Tri, sđđ

Ngày ấy thực dân Pháp có nghị định, chân tri qui định không thuế hay đóng trẻ:

"Mỗi năm, kì cho tới ngày 30 tháng tư là ngày rớt chót cả thầy những người có chịu thuế phải đóng cho tất. Qua ngày ấy nếu người nào từ chưa đóng thuế thì bị phạt tù, từ một ngày tới năm ngày, và tiền từ một quan tới 15 quan tiền Tây. Nếu đã bị phạt một lần, mà còn bị bắt vì chưa chịu đóng thuế phải bị phạt tù chẳng đặng tha!

Người nào bị ở tù và đến ngày 30 tháng 4 không đóng thuế kịp, thì khi mãn tù ra... cho thêm một kỳ nữa hai tháng đặng kiếm công việc đặng lo mà đóng thuế thân. Mãn kỳ hai tháng đó, mà thuế chưa đóng thì bị phạt tiền và phạt tù như đã nói trên đây.

Người ở xứ này đi qua xứ khác³⁵ và bị bắt vì trẻ hạn chưa đóng thuế thân trong năm thì bị bắt giải về xứ của nó! Trong khi bị bắt mà nếu người đã có đủ số tiền đóng thuế thì có thể trao lại quan tham biện tại tỉnh đặng gửi về xứ đóng thuế giùm".

Đó là thuế đinh và sưu dịch của người Việt ở Cù Lao Phố, còn người Hoa - ở Cù Lao Phố còn một số người Hoa - họ sẽ vào sổ bộ các bang để đóng thuế:

"Người khách trú trong xứ Nam Kỳ, khi đúng 18 tuổi phải chịu thuế thân. Người nào qua 55 tuổi thì khoá thuế, công sưu.

Những người kể ra sau đây đặng miễn thuế thân:

1) Đàn bà, con trai, con gái dưới 18 tuổi.

2) Người tàn tật và những người quá 60 tuổi không còn đủ sức lực làm công việc nữa.

... Giấy thuế thân của người khách trú thì định mỗi năm là 15 \$.

3. 2 Thuế thổ cư, trong thuế đất cất nhà (ở châu thành có giá biểu từ hạng nhất đến hạng ba, ở ngoại thành thuế các nhà gạch ngói, nhà ván lợp ngói. Nghĩa là đóng thuế tất cả, các trường hợp sau đây đặng giảm thuế:

1) Giảm thuế: nhà lá, nhà tranh, nhà cây ván, nhà trại dựng về việc canh nông: kho, tàu ngựa, vựa lúa...

2) Đặng miễn thuế: chùa đình, miếu.

Như vậy ở Cù Lao Phố đến trước Cách Mạng Tháng, nhà nào cũng bị thuế thổ cư - trừ chùa, đình, miếu.

Riêng khu vực chợ Mới (xưa là xóm Chợ Chiếu) có mấy căn phố gạch lợp ngói cho thuê lập tiệm buôn, tiệm may, hớt tóc, thuốc bắc, sửa bán máy hát, sửa bán xe đạp... những căn phố ấy theo ngạch thuế đất quận Châu Thành.

- Mỗi căn phố trệt, thuế 2 đồng / năm, loại gạch lợp ngói.

- Mỗi căn phố vách ván lợp ngói: 0,8 đồng / năm.

Với số tiền 0,8 đồng đến 2 đồng lúc ấy³⁶ trị giá từ 1 đến 2 giạ lúa.

3.3 Toàn xứ Nam Kỳ có 6 hạng đất canh tác phải chịu thuế:

³⁵ Hiểu là các kỳ: Nam kỳ, Trung kỳ, Bắc kỳ (thuộc Việt Nam và Ai Lao, Campychia)

³⁶ Nghị định 25 tháng 10 năm 1920 của Toàn quyền Đông Dương

- 1) Thượng hạng: mỗi mẫu huê lợi từ 100 giạ trở lên.
- 2) Hạng nhứt: mỗi mẫu huê lợi từ 60 giạ lên đến 100 giạ.
- 3) Hạng nhì: mỗi mẫu huê lợi từ 35 giạ lên đến 60 giạ.
- 4) Hạng ba: mỗi mẫu huê lợi từ 25 giạ lên đến 35 giạ.
- 5) Hạng tư: mỗi mẫu huê lợi từ 25 giạ trở xuống.
- 6) Hạng năm: ruộng đương khai phá thì theo giá bán số ruộng này tính thuế.

Ở đây cũng lưu ý rằng: Điền chủ đóng thuế cho chính quyền và tá điền đóng tô cho chủ đất mà tá điền không trực tiếp đóng thuế.

Thuế qui định như sau:

- 1) Ruộng thượng hạng: mỗi mẫu 2 đồng.
- 2) Ruộng hạng nhứt: mỗi mẫu 1 đồng 50 xu.
- 3) Ruộng hạng nhì: mỗi mẫu 1 đồng.
- 4) Ruộng hạng ba: mỗi mẫu 0 đồng 50 xu.
- 5) Ruộng hạng tư: mỗi mẫu 0 đồng 25 xu
- 6) Ruộng hạng năm: mỗi mẫu 0 đồng 10 xu.

3.4 Thuế sanh ý, đối với người buôn bán hay sản ở xuất³⁷ có tất cả 6 mức:

- 1) Ngoại hạng: Có hạng nhứt 12.000 đồng đến hạng năm 4.000 đồng.
- 2) Khoản nhứt: Có hai hạng: Nhứt: 4.000 đồng, nhì 3.000 đồng.
- 3) Khoản nhì: Có từ hạng nhứt 2.500 đồng đến hạng tám 1.000 đồng.
- 4) Khoản ba: Có hạng nhứt 800 đồng đến hạng bảy 200 đồng.
- 5) Khoản tư: Từ hạng nhứt 160 đồng đến hạng năm 80 đồng.
- 6) Khoản năm: Từ hạng nhứt 50 đồng đến hạng chín 2 đồng.

Tại Cù Lao Phố lúc ấy các ngành nghề và tiệm buôn phải đóng thuế sanh ý hàng năm:

- 1) Thợ mộc làm sườn nhà: Có tất cả 14 hạng sanh ý, từ 2 đồng đến 160 đồng tùy chủ.
- 2) Thợ hớt tóc có bán phụ tùng: Có tất cả 13 hạng, từ 3 đồng, đến 160 đồng thuế.
- 3) Người bán xe đạp; Có 14 hạng, từ 6 đồng đến 130 đồng thuế.
- 4) Người cho mượn xe đạp: Có 7 hạng, từ 6 đồng, đến 50 đồng thuế.
- 5) Thợ đúc: Có 16 hạng, từ 2 đồng, đến 300 đồng thuế.
- 6) Thợ rèn: Có 14 hạng, từ 2 đồng, đến 160 đồng.
- 7) Tiệm bán lẻ hàng xén: Có 14 hạng, từ 2 đồng đến 160 đồng thuế.

³⁷ Có nhiều Nghị định: 27 tháng 2 năm 1892, 30 tháng 12 năm 1923

8) Người phương Đông (hiểu người Hoa) làm thầy thuốc: Có 13 hạng, từ 3 đồng, đến 160 đồng thuế.

9) thợ sửa máy: Có 14 hạng, từ 2 đồng, đến 160 đồng thuế.

10) thợ lãnh may mướn: Có 9 hạng, từ 2 đồng, đến 50 đồng thuế.

11) Tiệm thuốc bắc của khách trú: Có 20 hạng, từ 2 đồng đến 800 đồng thuế.

12) Lò đường: Có 8 hạng, từ 50 đồng, đến 300 đồng thuế.

13) Trại cưa, cưa tay : Có 15 hạng, từ 10 đồng, đến 500 đồng.

14) thợ may đồ tây: Có 14 hạng từ 2 đồng, đến 100 đồng.

4) Trên đây, lược qua các thứ thuế, sưu dịch mà người dân Cù Lao Phố phải đóng. Ngoài ra, còn một thứ "thuế", ngoài tô tức người nông dân đóng cho chủ đất, là công lễ. Đây là một thứ "nghĩa vụ" có khi được hiểu là tỏ rõ ân nghĩa, nhưng thực sự đó là thứ thuế đóng theo lệ, chứ không theo luật.

Ở Cù Lao Phố đến trước Cách Mạng Tháng Tám, bản nông, cổ nông phải đi lễ cho điền chủ như sau: Công lễ là loại "xâu," không văn bản mà những tá điền phải trả cho chủ điền (nếu còn mướn ruộng để làm những năm kế tiếp). Hầu hết các tá điền không có đất hay có một phần đất nhỏ, phải đi mướn ruộng để làm ra hạt lúa sống qua ngày .

Ở Cù Lao Phố lúc ấy có ba hạng:

- Ruộng thượng hạng, mỗi mẫu trung bình sản xuất được 100 gạ một vụ thì chủ điền cho mướn là 60 gạ.

- Ruộng hạng nhứt, một mẫu trung bình sản xuất được 85 gạ, thì chủ điền cho mướn 50 gạ.

- Ruộng hạng nhì, một mẫu trung bình sản xuất một vụ 75 gạ thì chủ điền cho mướn 45 gạ lúa...

Vì ràng buộc như vậy 10 công lễ mỗi năm ngoài lễ Tết tá điền phải theo ³⁸.

Lễ Tết lúc ấy có thông lệ cứ 2 mẫu trở lên tá điền phải đi:

1) Một thúng gạo trắng.

2) Hai thúng gạo lức.

3) Một nan sập để làm đèn cây cúng ông bà.

4) Cặp vịt thật mập, con mắt nháy lẹ (nếu lấy tay lên mà mắt con vịt nháy không lanh lẹ là bệnh để dành đến Tết không được)

Mười công lễ ấy, đối với tá điền là 10 ngày ra giêng đến nhà chủ điền làm thí công. Đó là những công việc rất nặng nhọc: móc mương, lấp vườn, rào giậu, đốn củi, sửa sang nhà cửa. Gặp chủ điền nào không hà khắc thì đỡ nếu khắc nghiệt thì tự chịu

³⁸ Ruộng Cù Lao Phố thượng hạng và hạng nhứt rất ít, công lễ còn tồn tại, là mướn ruộng mướn, nhưng so ngày vẫn 10 công! Lễ Tết thì vẫn như vậy, như lệ các nơi khác

đựng. Bất làm việc nặng nhọc, tới bữa ăn cơm: gạo xấu, mắm kho, mắm nêm mặn mùa... Công lễ là một thứ xấu mà đến nay còn nhiều người còn nhắc đến nhiều nhất.

IV. SỰ CHIẾM HỮU RUỘNG ĐẤT Ở CÙ LAO PHỐ:

Ruộng đất Cù Lao Phố, đến trước Cách Mạng Tháng Tám và ngày giải phóng có: công điền (trong đó có ruộng hậu ở chùa ở đình miếu, và thông) và tư điền tức ruộng tư nhân. Những người có ruộng thuộc loại điền chủ không mấy người:

1) Nói điền chủ là theo lối gọi thông thường, chứ như ông Trương Văn Triều, ruộng tại Cù Lao Phố chỉ có vài chục mẫu, còn số còn lại nghe nói đến cả trăm là nơi khác! Nhưng kiếng họ này chưa phải kiếng họ trú ngụ lâu đời.

Tổng Thi (cựu cai tổng Phước Vĩnh Thượng) có tất cả 80 mẫu, nhưng ở Cù Lao Phố chỉ có 10 mẫu.

Ông Ba Sô (sinh ra phủ (hàm) Mum, ông nội phán Diệp) có hàng trăm mẫu ở phương xa, còn tại Cù Lao Phố chỉ có khoảng chục mẫu.

Tổng Dậu và Phó tổng Chi ruộng ít hơn.

Như vậy điền chủ ở Cù Lao Phố là 10 mẫu ruộng có sổ bộ, còn ngoài ra con số trăm mẫu chưa có bằng chứng hay điền bộ cụ thể. Từ lâu, ở Cù Lao Phố đã có lối làm ruộng tại chỗ theo vụ mùa và xâm canh, nhất ở Long Thành. Có thể hiện tượng này là do diện tích đất ở Cù Lao Phố có phần hạn chế. Nên khi muốn có đất canh tác phải tìm đến nơi khác.

“Áp nào cũng có một số bàn cố nông chuyên đi làm ruộng mướn. Nông dân xuống miệt Vàm Cái Súc. Bà Chèo, Xóm Đàng, Rạch Miếu làm mùa muộn. Cứ cuối tháng sáu âm lịch thì họ cơm ghe bè bạn kéo đi, cày cấy tới tháng 9 ta lại về lo thu hoạch vụ mùa sớm ở quê nhà. Ăn Tết xong, ra giêng họ đi gặt lúa mùa muộn. Giữa tháng hai tập nập chở kéo về xuống ghe khảm thóc vàng, nhiều người thu hàng “thiên” được 4.5 tấn lúa, có người thu tới hai chục tấn một vụ”.³⁹

Việc làm ruộng mướn ở Long Thành, trước Cách Mạng Tháng Tám không phải chỉ có Cù Lao Phố mà ở Chợ Đồn (nay phường Bửu Hòa) cũng có người đi, cả Xóm Ga (nay phường Thống Nhất) cũng đi làm ruộng mướn. Có thể đó là tập quán xâm canh ngày trước rất phổ biến... Điều này, có thể đất Cù Lao Phố hẹp, lại là đất khai phá sớm và là nơi tụ hội hoạt động thương mại nên dân đông, có tiền mua ruộng phải mua ở nơi khác. Và mặt khác, nhu cầu sản xuất lúa gạo ở đây không chỉ nhằm cung ứng cho đòi hỏi tự túc lương thực, mà gạo thóc đã sớm trở thành hàng hóa xuất khẩu và bán đi các xứ, tận Phú Xuân. Chính yêu cầu khai hoang để sản xuất lúa gạo lớn nên buộc phải có nhiều nhân công.

2) “Phủ Gia Định, đất Đồng Nai, từ các cửa biển Cần Giờ, Soài Rạp, cửa Đại, cửa Triều, toàn là rừng rậm hàng mấy nghìn dặm. Họ Nguyễn chiêu mộ những dân có vật lực ở xứ Quảng Nam các phủ Điện Bàn. Quảng Ngãi, Qui Nhơn cho dời tới ở đây, phát chặt mở mang, hết thảy thành bằng phẳng, đất đai màu mỡ, cho dân tự chiếm, trồng cau và làm nhà cửa.

³⁹ Đào Tiến Thương, Nguyễn Yên Tri, sđđ

Lại thu con trai con gái người Mọi ở các đầu nguồn, đem bán làm nô tỳ (người đen tóc quăn là người Mọi thực, giá tiền 20 quan, hơi trắng, giá tiền chỉ hơn 10 quan)⁴⁰ cho tự lấy nhau, sinh đẻ thành người cày ruộng làm nghề nghiệp, do đó mà thóc rất nhiều.

Người giàu có ở các địa phương hoặc 40, 50 nhà, hoặc 20, 30 nhà, mỗi nhà có điền nô đến 50, 60 người, trâu bò hoặc đến 300, 400 con, cày bừa, cấy gặt, rộn ràng không rời. Hằng năm đến tháng 11, tháng chạp thường giã thành gạo, bán lấy tiền để ăn tết. Từ sau tháng giêng trở đi là không làm công việc xay giã.

Bình thời chỉ bán ra Phú Xuân để đổi lấy hàng bắc: “lụa, lãnh, trù, đoạn, áo quần tốt đẹp, ít có vải bố” (*Phủ Biên tạp lục*).

Như vậy, chế độ đã có và phát triển mạnh từ giai đoạn đầu thành lập phủ Gia Định. Qua đó cho chúng ta thấy những điền nô (người nô lệ làm ruộng cho chủ đất chứ không phải cho nhà nước). Một điều cần lưu ý là các điền chủ ở các xứ Quảng Nam, cả Phú Xuân, vào khai hoang lập ấp ở xứ Đồng Nai ngoài việc mua người “Mọi” trên nguồn thì không rõ có đem theo điền nô của mình vào đất mới không. Bởi vì tập tục này vốn có ở xứ Quảng. Tấm bia cổ nhan đề *Phủ Hoà Xã Bi* dựng vào năm Chánh Hoà thứ XVIII (1677) ở xã Phú Hòa huyện Tam Kỳ (Quảng Nam - Đà Nẵng) đã xác nhận điều đó⁴¹.

Có lẽ việc sử dụng nô lệ ở vùng Quảng Nam đã được đưa vào Gia Định. Chánh quyền chúa Nguyễn không ngăn cấm việc sử dụng lao động nô lệ, thậm chí còn tạo điều kiện cho nó phát triển thuận lợi, và mặt khác chế độ nô lệ (tù nhân trong chiến tranh và mua bán) vào lúc bấy giờ còn thịnh hành trong các tộc người bản xứ ở địa bàn Đồng Nai - Gia Định - đặc biệt tập tục mua bán nô lệ và cướp bắt nô lệ của người Xtiêng là thực tế mà các nhà dân tộc học đã xác định là còn tồn tại đến trước 1975.

Nêu ra các cứ liệu để phân tích trên đây là nhằm đưa ra giả thiết về nguồn gốc chế độ điền nô thời khai hoang ở xứ Đồng Nai mà dấu vết của nó còn đọng lại ít nhiều trong vài truyền thuyết ở Cù Lao Phố: Mã Ông Án, Rạch Mọi...

Nói chung, việc chiếm hữu ruộng đất ở Cù Lao Phố là không biểu lộ sự chênh lệch quá lớn vì các biến cố chính trị - lịch sử diễn ra khá liên tục, không cho phép sự tích lũy ruộng đất - tài sản lâu dài nhiều đời. Hơn nữa đất hẹp lại là vùng ngoại thành nên luôn đông người ở. Mặt khác cơ cấu nghề nghiệp ở đây phong phú nên người nông dân ít ra cũng có lối thoát bằng các hướng khác mà không phải chỉ bám vào đất ruộng... Và nếu có thể, chúng ta cần lưu ý đến một yếu tố khác là sự sùng tín đạo Phật của cộng đồng cư dân ở đây đã tự nó coi trọng một cách sống đạo lý là vun bồi phước đất hơn là khắc bạc để tự tư tự lợi. Đặc điểm này khiến cho việc chiếm hữu ruộng đất cũng không được phát triển mạnh mẽ và thô bạo như các vùng đất khác.

⁴⁰ Bản dịch của Viện Sử học (1976) có chú thích. Bản Viện Sử học chép lại rằng: Người tóc đen quăn là giống Mọi, giá 26 quan, người béo trắng là giống Kinh, giá 60 quan, tức 10 tên đến 100 tên giá trên hơn 1000 quan

⁴¹ Bia ghi: Cổ lâm hầu Nguyễn Đức Hòa, nho úy ở Chánh Dinh, để lại 43 mẫu ruộng làm hương hỏa ở các xứ... như ghi trong địa bạ, để người sau thờ phụng, con cháu không được tự ý mua bán. Giao cho nô tỳ cày cấy, phụng thờ hương lửa bất tuyệt. Chọn trong nô nam, tỳ nữ một người cần mẫn đứng đầu để trông nom. Nô tỳ và những người ở trại Liên Trì cày cấy ruộng hương hỏa.... Con cháu không được bắt chúng làm tự nô, ai không tuân theo như trong bia thì cho bản tộc được đuổi đi như người ngoài họ. Nô tỳ ở trại Liên Trì chạy trốn ra xã khác, cho bản tộc được tra thực bắt về... không được thuận tình dung túng